

TheWindy

TỪ SÁCH GIÚP HỌC TỐT TIẾNG ANH

Phiên bản
mới nhất
**NEW
EDITION**

Tự học Tiếng Anh CHUYÊN NGÀNH DU LỊCH

- * DÀNH CHO SINH VIÊN NGÀNH DU LỊCH - DỊCH VỤ,
- * KHÁCH DU LỊCH TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC
- * DÀNH CHO NGƯỜI HỌC THÊM TIẾNG ANH CẤP TỐC
LĨNH VỰC DU LỊCH



Tặng kèm
CD-Audio
LUYỆN NGHE

THƯ VIỆN ĐH NHA TRANG

1000023653



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TỰ HỌC GIAO TIẾP TIẾNG ANH
NGÀNH DU LỊCH**

**Communicating In English
- Self-Study in Tourism Industry**

The Windy

NGUYỄN XOAN (Chủ biên)

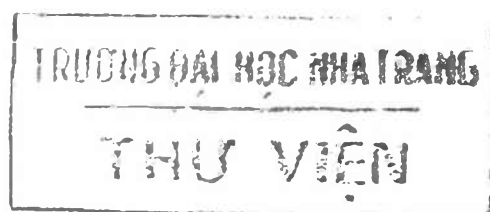
TỰ HỌC GIAO TIẾP TIẾNG ANH

Ngành du lịch

**Communicating In English
- Self-Study in tourism industry**

Hiệu đính:

MỸ HƯƠNG



10023653

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Lời mở đầu

Như chúng ta đã biết, ngày càng có nhiều khách du lịch đến Việt Nam, đặc biệt là khách du lịch đến từ cộng đồng các nước nói tiếng Anh. Để giúp các hướng dẫn viên tự tin với việc giao tiếp bằng tiếng Anh và làm tốt công việc của mình, chúng tôi biên soạn cuốn sách: ***“Tự học giao tiếp tiếng Anh Ngành Du lịch – Communicating in English – Self-Study in tourism Industry”***. Cuốn sách này gồm có 10 bài:

Bài 1: Booking ticket: *Đặt vé*

Bài 2: Hotel service: *Dịch vụ khách sạn*

Bài 3: Restaurant service: *Dịch vụ nhà hàng*

Bài 4: Money Exchange: *Đổi tiền*

Bài 5: Showing the road: *Chỉ đường*

Bài 6: Sight seeing – Entertainment

Tham quan- Giải trí

Bài 7: Shopping: *Mua sắm*

Bài 8: Other services: *Các dịch vụ khác*

Bài 9: Dealing with inquiries: *Giải quyết các vấn đề thắc mắc của khách.*

Appendix: *Phụ lục*

Chúng tôi hy vọng cuốn sách này sẽ mang lại cho bạn và công việc của bạn hiệu quả tốt nhất.

Unit 1: BOOKING TICKET

Đặt vé



I. BOOKING A FLIGHT:



(T1) Dialogue 1:

M = Minh

S = Mr Smith

M: Good morning. Can I help you?

Xin chào. Ông cần gì ạ?

S: Yes, I'd like to book four tickets to Hanoi, please.

Vâng, tôi muốn đặt bốn vé đi Hà Nội.

M: Yes, when?

Vâng, khi nào ạ?

S: The earliest one for the day after tomorrow.

Chuyến bay sớm nhất vào ngày kia.

M: Ok. That is Flight MJ 123.

Được rồi, đó là chuyến bay MJ 123 ạ.

S: Will you tell me the departure time of Flight MJ 123?

Làm ơn cho tôi biết giờ khởi hành của chuyến bay MJ 123?

M: Flight MJ 123 departs at 6.30 am. It's a non-stop flight. Do you want first class or economy?

Chuyến bay MJ 123 khởi hành lúc 6h30, đó là một chuyến bay thẳng. Ông muốn đặt vé hạng nhất hay vé hạng thường?

S: First class please, how much is the fare?

Xin cho vé hạng nhất, giá vé là bao nhiêu?

M: One-way is 100USD. What's your name?

Vé một lượt là 100 đô la Mỹ. Xin vui lòng cho biết tên của ông ạ?

S: Smith.

Smith.

M: Thank you.

Cảm ơn.

◆ Dialogue 2:

M: Good morning, sir.

Xin chào ông.

S: Can you help me to book a ticket to Da Nang tomorrow, please?

Anh làm ơn giúp tôi đặt một vé máy bay đến Đà Nẵng vào ngày mai được không?

M: Yes. First class or economy?

Vé hạng nhất hay bình thường?

S: First class, please. How much is fare?

Cho tôi vé hạng nhất nhé. Giá vé bao nhiêu vậy?

M: 120 USD.

120 đô la.

S: Here you are. Thank you .

Tiền đây ạ. Cảm ơn anh nhé.

M: Please don't stand on ceremony. It's just my duty.

Xin đừng khách sáo. Chỉ là nhiệm vụ của tôi thôi.

◆ Dialogue 3:

A: Vietnam Airlines Reservation. May I help you?

Bộ phận đặt vé của hãng hàng không Việt Nam đây. Cho phép tôi giúp ông nhé?

B: Yes, I'd like to make a reservation on your flight from London to Hanoi on June 7.

Vâng. Tôi muốn đặt trước một chỗ trên chuyến bay của hãng từ Luân Đôn đi Hà Nội vào ngày mùng 7 tháng 6.

A: We have two flights on June 7: flight 304 and 408.

Chúng tôi có hai chuyến bay vào ngày mùng 7 tháng 6: chuyến bay 304 và 408.

B: Will you tell me the departure time of flight 408?

Xin cô cho tôi biết giờ khởi hành của chuyến bay 408 ạ?

A: Flight 408 departs at 6.00 pm, it's a non-stop flight.

Chuyến bay 408 khởi hành lúc 6 giờ chiều, nó là chuyến bay thẳng.

B: How much is the fare?

Giá vé là bao nhiêu?

A: One way is 1.500 dollar.

Vé một lượt là 1.500 đô la.

B: Please reserve a business-class ticket for me.

Xin vui lòng đặt trước cho tôi một vé hạng thương gia.

A: Your name, please.

Vui lòng cho biết tên của ông ạ?

B: John Smith. What is my reservation number, please?

John Smith. Số vé đặt trước của tôi là bao nhiêu vậy?

A: Your reservation number is 2203. Thank you for calling Vietnam Airlines.

Số vé đặt trước của ông là 2203. Cảm ơn ông đã gọi điện cho hãng hàng không Việt Nam.

◆ Dialogue 4:

A: Receptionist

B: Smith

A: Viet Duc Travel Agency. May I help you?

Đại lý du lịch Việt Đức xin nghe. Tôi có thể giúp gì được ông?

B: Yes, I'd like to make a plane reservation to Hanoi, Vietnam.

Vâng. Tôi muốn đặt trước chuyến bay đến Hà Nội, Việt Nam.

A: Your name, please?

Xin ông cho biết tên ạ?

B: Green Smith. I'd like to leave on March 28th.

Green Smith. Tôi muốn đi vào ngày 28 tháng 3.

A: Let me see what's available...yes,Vietnam Airlines has a flight on March 28th at 7:30 in the evening.

Để tôi xem nào... Vâng. Hãng hàng không Việt Nam có một chuyến bay ngày 28 tháng 3 vào lúc 7.30 tối.

B: Good. I'll need an economy ticket.

Vâng. Tôi cần một vé hạng thường.

A:One way trip or round trip?

Ông cần vé một chiều hay vé khứ hồi?

B: One way trip. What's the fare please?

Vé một chiều. Giá vé là bao nhiêu?

A: Economy fare for one way trip from New York to Hanoi is \$800.

Vé hạng thường đi một chiều từ New York đến Hà Nội là 800 đô la.

B: I see. Is my ticket confirmed then?

Vâng. Vé của tôi đã được xác nhận?

◆ Dialogue 5:

A: Receptionist

B: Linda Hunt

A: VietNam Airlines.

Hãng hàng không Việt Nam xin nghe.

B: Hello. I'd like to reconfirm my flight.

Xin chào. Tôi muốn xác nhận lại chuyến bay của mình.

A: May I have your flight number,please?

Làm ơn cho tôi biết số chuyến bay của ông ạ?

B: My flight number is 232 leaving New York Airport at 10:00 in the morning on July 10.

Số chuyến bay của tôi là 232 rời New York lúc 10 giờ sáng ngày mùng 10 tháng 7.

A: Yes, that's our regular flight to Shanghai. What's your name, please?

Vâng đó là chuyến bay thường ngày của chúng tôi đến Thượng Hải. Xin ông vui lòng cho biết tên ạ?

B: I'm Linda Hunt. My first initial is "L".

Tôi tên là Linda Hunt. Chữ cái đầu là L.

A: Oh, yes, here we are. You're flying economy class. Is that correct?

Vâng, vé của ông đây ạ. Vé của ông là vé hạng thường, phải không ạ?

B: That's right. Thanks.

Đúng rồi. Cảm ơn cô.



(T2) Dialogue 6

Agent = A

Bill = B

A: Hello, sir! May I help you?

Xin chào ông. Ông cần gì ạ?

B: I'd like to reserve a flight to Tokyo for the first of October.

Tôi muốn đặt một vé đi Tokyo vào ngày mùng 1 tháng 10.

A: Just a moment, please.

Ông vui lòng đợi tôi một chút.

B: OK.

Vâng, không sao.

A: Flight No 757 leaves at 3.40 pm on October 1. Is that all right with you?

Một chuyến bay số 757 rời lúc 3:40 chiều ngày mùng 1 tháng 10. Nó phù hợp với ông chứ ạ?

B: Yes.

Thật tuyệt.

A: Do you want economy class or first class?

Ông muốn vé hạng thường hay vé hạng nhất?

B: What is the difference in price?

Có sự khác biệt gì về giá cả?

A: First class is \$ 80 more expensive.

Vé hạng sang thì đắt hơn 80 đô la.

B: I'll fly economy class.

Tôi đi vé hạng thường.

A: We have several flights from New York to Los Angeles on October 1. Which one do you want?

Chúng tôi có một vài chuyến bay từ New York đến Los Angeles vào ngày mùng 1 tháng 10. Ông sẽ đi chuyến nào?

B: Any one will do. How much is the fare?

Chuyến nào cũng được. Giá vé là bao nhiêu?

A: \$ 132 dollars.

132 đô la ạ.

B: OK. Here you are. By the way, what time does the flight get in to Los Angeles?

Vâng. Tiền đây ạ. Máy giờ chuyến bay khởi hành vậy cô?

A: It'll leave New York at 19:35 and arrive in L. A. at 23: 20. Any other questions?

Nó sẽ rời New York lúc 19:35 và đến L.A lúc 23:20. Ông có hỏi gì thêm không ạ?

B: When do I have to check in?

Khi nào thì tôi phải làm thủ tục?

A: You have to be there forty-five minutes to an hour before the departure time. Your ticket is ready.

Ông phải có mặt ở đây sớm 45 phút hoặc 1 tiếng trước giờ máy bay khởi hành. Vé của ông đã sẵn sàng rồi đây ạ.

B: Do I have to confirm my plane reservation?

Tôi có thể xác nhận lại chuyến bay không?

A: Yes, you do have to. Remember the flight number is AA 304 leaving from gate 8.

Vâng ông có thể. Ông nhớ là chuyến bay số hiệu AA 304 cổng số 8.

B: Thank you.

Cảm ơn.

A: Thank you. I hope you have a nice trip.

Cảm ơn. Hy vọng ông có một chuyến đi thật vui vẻ.

B: Have a nice day!

Chúc cô một ngày tốt lành.

◆ Dialogue 7

A: Good morning. Can I help you?

Xin chào. Cô cần gì ạ?

B: Yes, I'd like to book a ticket to Fuzhou, please.

Vâng. Tôi muốn đặt một vé đi Phúc Châu.

A: Yes. When?

Vâng. Khi nào ạ?

B: The earliest one for the day after tomorrow.

Chuyến sớm nhất ngày mai.

A: OK. That is Flight 213, 420 dollars, please.

Đó là chuyến 213, 420 đô la ạ.

B: Here you are.

Tiền của cô đây.

A: Thank you. Here is your ticket. Hope you'll have a good journey.

Cảm ơn. Đây là vé của cô. Chúc cô có một chuyến đi thật vui vẻ.

II. OTHER SERVICES:

(1) Dịch vụ máy bay

1. Confirming a flight (xác nhận chuyến bay)



(T3) Dialogue 1

A: Good morning. Is there anything I can do for you?

Xin chào. Tôi có thể giúp gì cho ông?

B: Yes. I'd like to confirm my flight.

Vâng. Tôi muốn xác nhận lại chuyến bay.

- A: Your flight number and date of departure, please?
Làm ơn cho tôi biết số chuyến bay, ngày khởi hành của ông?
- B: Flight 286, October 15th, to Shanghai.
Chuyến bay 286 ngày 15 tháng 10 đến Thượng Hải.
- A: Your name, please?
Xin ông cho biết tên?
- B: Jane Wilson. Is my flight on schedule?
Jane Wilson. Chuyến bay của tôi vẫn đúng ngày giờ đã định. Không trì hoãn hay vấn đề gì khác chứ ạ?
- A: Yes, it will leave ontime.
Vâng, nó vẫn bay như lịch trình.
- B: When should I be at the airport?
Tôi nên đến sân bay lúc mấy giờ?
- A: You'll have to be at the airport by 6:00 pm at the latest.
Ông nên đến sân bay muộn nhất là 6 giờ chiều.
- B: Thank you.
Cảm ơn.

2. Checking in (Làm thủ tục lên máy bay)

◆ Dialogue 2

A: Guest

B: Receptionist

- A: I'd like to check in for the flight to San Francisco.
Tôi muốn làm thủ tục chuyến bay đến San Francisco.
- B: Fine. Would you please show me your ticket and passport?
Vâng. Làm ơn cho tôi xem vé và hộ chiếu của ông?

A: Yes, here you are.

Vâng, đây ạ.

B: Please put your luggage on the scales.

Ông hãy bỏ hành lý của ông lên cái cân.

A: All right.

Được thôi.

◆ Dialogue 3

A: Is this the right counter for CAL Flight 305 to Washington?

Xin cho biết đây có phải bộ phận điều hành chuyến bay CAL 305 đến Washington không ạ?

B: Yes, it is. May I help you?

Vâng. Bà cần gì ạ?

A: I want to check in. Here are my ticket and passport.

Tôi muốn làm thủ tục lên máy bay. Đây là vé và hộ chiếu của tôi.

B: Please put your baggage on the scales.

Bà làm ơn cho hành lý lên cân.

A: Sure. I still have one shoulder - bag. May I carry it with me on board?

Vâng. Tôi vẫn còn một ba lô đeo vai. Tôi có thể mang theo nó không?

B: Of course, you can. I'm afraid your bag is four kilos overweight, madam.

Vâng bà có thể. Thưa bà tôi sợ là túi của bà nặng hơn 4kg.

A: How much should I pay for the excess weight?

Tôi phải trả bao nhiêu tiền cho hành lý vượt quá mức?

B: You'll have to pay 40 dollars for the excess baggage. Ten dollars for each kilo.

Bà sẽ phải trả 40 đô la cho hành lý vượt quá mức. 10 đô la cho mỗi cân.

A: What is the gate number of my flight?

Chuyến bay của tôi đi vào cổng số mấy?

B: It 's Gate 5.

Cổng số 5 ạ.

A: What time do I have to be at the gate?

Mấy giờ tôi phải có mặt ở cổng đó.?

B: You may board now.

Bà có thể đến đó bây giờ.

3. On the plane (trên máy bay)



(T4) Dialogue 4

A: Air hostess, I'm feeling airsickness. Would you bring me some airsick pills?

Anh tiếp viên ơi, tôi bị say. Anh có thể cho tôi vài viên thuốc chống say được không?

B: Yes, of course, here you are. Your sick bag is in the pocket in front of you.

Vâng. Của bà đây. Có một túi nôn ở trong giỏ đằng trước bà đây ạ.

A: Have you some water?

Anh có nước không?

B: Yes. Here you are. Now you can take the pills.

Vâng. Nước của bà đây ạ. Bây giờ bà có thể uống thuốc được rồi đây ạ.

A: Thank you for your excellent service.

Cảm ơn anh vì sự phục vụ tận tình.

B: Not at all. It's my duty.

Không có gì ạ. Đó là nhiệm vụ của tôi mà.



4. At the customs (Ở bộ phận hải quan)

◆ Dialogue 5

A: May I see your ticket, passport and health certificate, please?

Làm ơn cho tôi xem vé, hộ chiếu và giấy chứng nhận sức khỏe.

B: Here you are.

Đây ạ.

A: Your nationality, please?

Bà đến từ quốc gia nào?

B: American.

Mỹ.

A: How long are you going to stay in this country?
Bà sẽ ở lại đây bao lâu?

B: About 3 weeks.
Khoảng 3 tuần ạ.

A: What's your trip for?
Chuyến đi của bà để làm gì?

B: To watch the Olympic Games.
Tôi đến xem thể vận hội.

A: Thank you.
Cảm ơn.

B: Thank you very much.
Cảm ơn rất nhiều.

A: Do you have your customs declaration?
Bà có tờ khai hải quan không?

B: May I give you an oral declaration?
Cho phép tôi khai báo miệng được chứ?

A: OK, please.
Được. Xin bà vui lòng.

B: Two bottles of wine.
Hai chai rượu.

A: Anything else?
Còn gì nữa không?

B: No.
Không.

A: Put your bags here and open them.
Bà hãy đặt các túi xách của bà ở đây và mở chúng ra.

B: All right.
Được ạ.

A: What's in this plastic bag?

Cái gì ở trong cái túi ni-lông này ạ?

B: It's soyabean.

Nó là đậu nành ạ.

A: I'm sorry, but agricultural products are not allowed to be brought into our country, especially seeds.

Tôi rất lấy làm tiếc các nông sản không được phép mang vào đất nước này. Đặc biệt là các loại hạt giống.

B: It's for eating, not for planting.

Nó để ăn chứ không phải để trồng đâu ạ.

A: That's not allowed, either. I'm sorry.

Tôi xin lỗi nhưng nó cũng không được phép.

B: Sorry, I don't know this because this is my first time to go abroad.

Tôi không biết vì đây là lần đầu tiên tôi ra nước ngoài.

A: It doesn't matter.

Không sao.

(2) Booking a train ticket

Đặt vé tàu



(T5) Dialogue 1:

M: Minh

S: Smith

M: Good afternoon. May I help you?

Xin chào, tôi có thể giúp gì được ông?

S: Can you tell me which train I need to take to set to Ho Chi Minh city?

Anh có thể cho tôi biết tôi sẽ đón chuyến tàu nào đến thành phố Hồ Chí Minh không?

M: Train SE 8 at 3:50 pm tomorrow.

Chuyến tàu SE 8 lúc 3:50 chiều mai.

S: Is there a later train in the afternoon?

Anh có biết chuyến nào muộn hơn vào buổi chiều nữa không?

M: No. The 3:50 train is the only one.

Không. Chuyến tàu lúc 3:50 là chuyến duy nhất.

S: When will it arrive?

Nó sẽ đến khi nào?

M: It gets in at 1:00 in the morning. Do you want to buy a single or round-trip ticket?

Nó đến lúc 1 giờ. Ông muốn mua vé một lượt hay vé khứ hồi?

S: What's the difference in price?

Có gì khác nhau giữa hai loại vé này?

M: A round-trip ticket saves you about 10 percent of the fare. Would you prefer a first-class ticket or second class?

Vé khứ hồi sẽ tiết kiệm cho ông khoảng 10% giá vé. Ông thích vé hạng nhất hay vé hạng hai hơn?

S: Second class. How much is it?

Vé hạng hai. Vậy nó giá bao nhiêu?

M: 45 dollars. I'll help you buy the ticket.

45 đô la. Tôi sẽ giúp ông mua vé.

S: Thank you very much.

Cảm ơn.

◆ Dialogue 2:

M: Minh

S: Smith

M: Good afternoon. What can I do for you?

Xin chào. Tôi có thể giúp gì cho ông?

S: Yes. I'd like to book a first-class ticket to Hue.

Vâng. Tôi muốn đặt một vé hạng nhất đi Huế.

M: Date and the number of the train, please?

Xin cho biết ngày và số của chuyến xe lửa đó ạ.

S: Friday the fifth. Number 36.

Thứ 6 ngày 15. Chuyến số 36.

M: Do you need a compartment?

Ông có cần một buồng không ạ?

S: No. Thank you. Give me an upper bed, please.

Không. Cảm ơn. Xin cho tôi một giường trên.

M: All right.

Được.



(T6) Dialogue 3:

A: Receptionist

B: Guest

A: May I help you, sir?

Thưa ông, cho phép tôi giúp ông nhé?

B: Yes, I'd like some information about trains to Vinh.

Vâng, tôi muốn biết một số thông tin về chuyến xe lửa đi Vinh.

A: When do you want to go?

Ông muốn đi khi nào?

B: On May 5th. I have to be there well before 1.00 pm.

Vào ngày mùng 5 tháng 5. Tôi phải có mặt ở đó trước 1 giờ chiều.

A: There's a train at 7 am. It'll get you there at 11am. But there are many stops along the way.

Có một chuyến xe lửa lúc 7 giờ sáng. Nó sẽ đưa ông đến lúc 11 giờ sáng. Nhưng trên đường đi có nhiều trạm dừng.

B: I have to get up early, too. Are there any non-stops to Vinh?

Và tôi cũng phải thức dậy sớm nữa. Có chuyến xe lửa nào chạy thẳng đến Vinh không?

A: Yes, there is one at 8:30 a.m. that arrives at 11:37 a.m.

Có, có một chuyến lúc 8 giờ 30 sáng, chuyến đó đến lúc 11 giờ 33 sáng.

B: Can I buy my ticket here?

Tôi có thể mua vé ở đây được không?

A: Yes, sir.

Vâng thưa ông.

B: Thank you.

Cám ơn.



Vocabulary

Từ vựng

I. Booking a flight

- Good morning: *chào buổi sáng*
- Good afternoon: *chào buổi chiều*
- Good evening : *chào buổi tối*
- Book ticket : *đặt vé*
- Flight: *chuyến bay*
- Departure: *khởi hành*
- First class : *vé hạng nhất*
- Business-class ticket: *vé hạng thương gia*
- Reservation number: *số vé đặt trước.*
- Round trip: *vé khứ hồi*
- Reconfirm: *xác nhận lại*
- Initial: *chữ cái đầu*
- Right: *phải*
- Reserve: *đặt trước*
- Difference: *sự khác nhau*
- Expensive: *đắt*
- Several: *một vài*
- Ready: *sẵn sàng*
- Earliest: *sớm nhất*



Vocabulary

Từ vựng

- Tomorrow: *ngày mai*
- Journey: *chuyến đi*
- Schedule: *lịch trình*
- Delay: *trì hoãn*
- Passport: *hộ chiếu*
- Scale: *cái cân*
- Luggage: *hành lý*
- Shoulder: *vai*
- Overweight: *quá trọng lượng*
- Excess: *vượt quá giới hạn*
- Gate: *cổng*
- Airsickness: *say máy bay*
- Pocket: *túi, giỏ*
- Excellent: *rất tốt, xuất sắc*
- Certificate: *giấy chứng nhận, bằng*
- National: *quốc gia*
- Watch: *xem*
- Plastic bag: *túi nhựa*
- Know: *biết*
- Product: *sản phẩm*
- Allow: *cho phép*
- Agricultural: *thuộc về nông thôn*



Vocabulary Từ vựng

II. Other services

- Know: *biết*
- Tell: *nói*
- Only: *chỉ, duy nhất*
- Arrive: *đến*
- Want: *muốn*
- Single: *đơn, một chiều*
- Round-trip ticket: *vé khứ hồi*
- Save: *tiết kiệm*
- Prefer: *thích*
- Buy: *mua*
- Book: *đặt (vé)*
- Train: *tàu hoả, xe lửa*
- Compartment: *buồng*

Useful sentences (các câu hữu dụng):

I. Booking a ticket

- Can I help you?
Ông/cô/bác...cần gì ạ?
- How much is fare?
Giá vé bao nhiêu ạ?
- What's your name?
Xin ông/cô/bác...cho biết tên?

- It's just my duty.
Đó chỉ là nhiệm vụ của tôi thôi.
- Please don't stand on ceremony.
Xin đừng khách sáo.
- Anything I can do for you?
Tôi có thể giúp gì cho ông?
- I'd like to reconfirm my flight.
Tôi muốn xác nhận lại chuyến bay của mình.
- May I have your flight number, please?
Làm ơn cho tôi biết số chuyến bay của ông ạ?
- Is it all right with you?
Nó phù hợp với bà chứ ạ?
- What is the difference in price?
Có gì khác nhau trong giá vé?
- What time does the flight get into L.A?
Mấy giờ chuyến bay khởi hành vậy cô?
- When do I have to check in?
Khi nào thì tôi phải làm thủ tục?
- When should I be at the airport?
Tôi nên đến sân bay lúc mấy giờ?
- Would you please show me your ticket and passport?
Làm ơn cho tôi xem vé và hộ chiếu của ông?
- How much should I pay for the excess weight?
Tôi phải trả bao nhiêu tiền cho hành lý vượt quá?
- What is the gate number of my flight?
Chuyến bay của tôi đi vào cổng số mấy?

- How long are you going to stay in this country?
Bà sẽ ở lại đây bao lâu?
- Your sick bag is in the pocket in front of you.
Có một túi nôn ở trong giỏ đằng trước bà đấy ạ.
- What's your trip for?
Mục đích chuyến đi của bà là gì?
- That's not allowed.
Nó không được phép.
- Good morning. Anything I can do for you?
Xin chào. Tôi có thể làm gì giúp ông?
- What date and what number of the flight do you want to book?
Ông muốn đặt trước ngày nào và số chuyến bay nào?
- Please wait a moment. Let me have a check.
Vui lòng chờ giây lát. Để tôi xem lại.
- There is a flight from here to Guangzhou every two hours.
Cứ cách 2 tiếng có 1 chuyến bay từ đây đi Quảng Châu
- Flight number 414 departs in the morning.
Chuyến bay số 414 khởi hành vào buổi sáng.
- The air fare is three hundred dollars, please.
Dạ, giá vé là 300 đôla.
- Your passport, please.
Vui lòng cho xem hộ chiếu của ông.
- First class or economy class?
Vé hạng nhất hay vé hạng thường ạ?
- A window seat or an aisle seat?
Ghế ngồi cạnh cửa sổ hay ghế ngồi cạnh lối đi ạ?

- Here is your ticket, sir.
Thưa ông, vé của ông đây ạ.
- Please remember to confirm your flight.
Xin nhớ xác nhận chuyến bay của ông nhé.
- I'm sorry, but everything 's taken.
Tôi lấy làm tiếc, đã hết chỗ rồi.
- I do wish I could help, but this is a busy season, you know.
Thật tình tôi rất muốn giúp, nhưng ông biết đấy, đây là mùa đông khách.
- But I can give you a reservation on flight number 1235.
Nhưng tôi có thể đặt trước cho ông trên chuyến bay số 1235.
- Do remember to bring your passport with you.
Hãy nhớ mang theo hộ chiếu của ông nhé.
- One - way trip or round trip?
Chuyến đi 1 lượt hay khứ hồi ạ?
- Economy fare for one - way trip from New York to Shanghai is \$800.
Vé hạng thường cho chuyến đi một lượt từ New York tới Thượng Hải là 800 đôla.
- Please arrive at the airport one hour before departure.
Xin vui lòng đến sân bay trước giờ khởi hành 1 tiếng.
- You are flying economy class. Is that correct?
Ông sẽ đi vé hạng thường. Đúng không ạ?
- Enjoy your flight.
Chúc ông chuyến bay vui vẻ.
- Which do you want - fly coach or first class?
Ông muốn đi vé hạng nào - vé thường hay vé hạng nhất?

- Let me see what's available ... yes, China Airlines has a flight on March 28th at 7:30 in the evening.

Để tôi xem có chuyến nào...vâng, hãng hàng không Trung Quốc có 1 chuyến bay vào ngày 28 tháng 3 lúc 7 giờ 30 tối.

- You have to be there an hour earlier before departure.

Ông phải có mặt ở đó sớm hơn 1 tiếng trước giờ khởi hành.

- We have several flights from New York to Los Angeles on May 1.

Chúng tôi có nhiều chuyến bay từ New York tới Los Angeles vào ngày 1 tháng 5.

- Have you reserved a seat?

Ông đã đặt chỗ trước chưa?

- What's your destination, please?

Thưa, địa điểm đến của ông là đâu ạ?

- Your flight is confirmed for EVA Flight 305, departing at two tomorrow afternoon.

Chuyến bay của ông được xác nhận cho chuyến bay 305 của hãng hàng không EVA, khởi hành lúc 2 giờ chiều mai.

- Please be at the airport two hours before departure, sir.

Thưa ông, xin vui lòng có mặt ở sân bay 2 tiếng trước giờ khởi hành.

- May I know your flight number, please?

Xin vui lòng cho tôi biết số chuyến bay của ông ạ?

- What is your name, please?/ May I have your name?

Thưa, ông tên gì ạ? / Cho phép tôi biết tên của ông ạ?

- How do you spell it?

Ông đánh vần tên đó như thế nào?

- We do have some space left in our first - class section. I can change your ticket if you like.
Chúng tôi còn chỗ ở khoang vé hạng nhất. Tôi có thể đổi vé cho ông nếu ông muốn.
- There is a stopover in Seoul where you will change planes.
Sẽ có quá cảnh ở Seoul và ông sẽ đổi máy bay ở đó.
- Each passenger is allowed for a total of 20 kilos on Economy, 30 kilos on Business, and 40 kilos on First class.
Mỗi hành khách đi vé hạng thường sẽ được phép mang tổng số 20 cân, vé hạng thương gia 30 cân, và hạng nhất 40 cân.
- Please put your luggage on the scales.
Xin vui lòng để hành lý của ông lên bàn cân.
- I'm sorry, but you have to pay excess baggage charges.
Tôi lấy làm tiếc, nhưng ông phải trả cước hành lý thặng dư.
- Would you pay your 50 dollars airport tax?
Xin vui lòng trả 50 đô la thuế sân bay ạ?
- How many pieces of luggage do you want to check in?
Ông muốn đăng kí gửi bao nhiêu kiện hành lý ạ?
- Do you have any carry - on luggage?/ Any hand luggage?
Ông có hành lý xách tay không?
- Do you want smoking or non - smoking?
Ông muốn khoang được hút thuốc hay khoang không được hút thuốc?
- Here are your luggage checks and boarding pass. Your flight will depart from Gate 2.
Đây là phiếu kiểm tra hành lý và thẻ lên máy bay của ông. Chuyến bay của ông sẽ khởi hành ở cổng số 2.

II. Other service

- May I help you?

Tôi có thể giúp gì được ông?

- Do you know another one?

Bạn có biết cái nào khác không?

- Do you want to buy a single or round-trip ticket?

Ông muốn mua vé một lượt hay vé khứ hồi?

- Do you prefer a first class ticket or a second class?

Ông thích vé hạng nhất hay vé hạng hai hơn?

- What can I do for you?

Tôi có thể giúp gì được ông?



Unit 2: HOTEL SERVICE

Dịch vụ khách sạn



I. BOOKING ROOM



(T7) Dialogue 1

M: Minh

S : Smith

M: Good morning. Can I help you?

Xin chào, ông cần gì ạ?

S: I would like to book a room for my family. Can you help me?

Tôi muốn đặt một phòng cho gia đình tôi. Anh giúp tôi đặt nhé?

M: What kind of room would you like? A single room or a double room?

Ông thích loại phòng nào hơn? Phòng đơn hay phòng đôi?

S: A double room. What is the rate, please?

Phòng đôi ạ. Làm ơn cho tôi biết giá bao nhiêu?

M: The current rate is \$ 50 per night.

Giá hiện tại là 50 đôla mỗi đêm.

S: Ok.

Được rồi.

M: I just need to take some personal information. What is your full name?

Tôi cần lấy một số thông tin cá nhân. Họ tên ông là gì?

S: John Smith.

John Smith.

M: And your address?

Và địa chỉ của ông?

S: 11 Montague Boulevard, Hattiesburg, Mississippi USA.

Số 11 đại lộ Montague, Hattiesburg, Mississippi, Mỹ.

M: And your telephone number?

Số điện thoại của ông là bao nhiêu ạ?

S: 0-1-2-2-5-7-8-9-4-2.

0122578942

M: Excuse me, but could you speak a little more slowly, please?

Thưa ông, ông có thể nói chậm hơn một chút được không?

S: I would like a quiet room away from the street if that is possible.

Nếu được thì tôi thích phòng yên tĩnh cách xa đường phố.

- M: A quiet room away from the street. Ok ?
Một phòng yên tĩnh cách xa đường phố. Được chứ ạ?
- S: Thank you and goodbye.
Cảm ơn anh. Chào anh.
- M: Goodbye.
Chào ông.



(T8) Dialogue 2

- M: Viet Tour company, good morning. Minh speaking.
Công ty du lịch Việt xin nghe. Xin chào!
- S: I want to book a room at Hong Ha hotel. Can you help me?
Tôi muốn đặt một phòng ở khách sạn Hồng Hà. Anh có thể giúp tôi được không?
- M: Yes, of course. Do you want single or double room?
Vâng được ạ. Ông muốn phòng đơn hay đôi?
- S: Oh, a single room will be fine, thanks. Will it have a view of the harbour?
Ồ phòng đơn được rồi, cảm ơn. Nó có nhìn ra cảng không vậy?
- M: Oh, yes . All rooms have harbour views. They have a room available. Shall I make the confirmation?
Ồ có. Tất cả các phòng đều nhìn ra cảng. Họ có một phòng trống. Tôi sẽ xác nhận việc đặt phòng đó nhé?
- S: Yeah, go ahead.
Vâng. Xin cứ đặt.
- M: Ok. A single room is available at the Hong Ha for three days.
Vâng, ông đã có một phòng ở khách sạn Hồng Hà cho 3 ngày.

S: That's great. Can I pay by credit card?

Tuyệt lắm. Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng được không?

M: No problem. It is about 100 dollars, including your flight.

Không vấn đề gì. Tất cả là 100 đô la bao gồm cả vé máy bay.

S: When will I be able to collect my ticket?

Khi nào thì tôi có thể nhận được vé?

M: It should be ready in couple of days. I can call you at work if you'd like.

Vé sẽ có trong một vài ngày. Tôi có thể gọi đến công ty cho ông nếu ông muốn thế.

◆ Dialogue 3:

A: Room Reservations. Good afternoon.

Bộ phận đặt phòng đây. Xin chào.

B: I'd like to book two rooms for Monday next week.

Tôi muốn đặt hai phòng cho thứ hai tuần tới.

A: That's fine, sir. Two rooms for Monday, August 15th, with a front view or a rear view?

Được, thưa ông. Một phòng đôi cho thứ hai ngày 15 tháng 8, có quang cảnh mặt trước hay quang cảnh mặt sau?

B: What's the price difference?

Giá cả khác nhau thế nào?

A: A double room with a front view is 175 dollars per night, one with a rear view is 135 dollars per night.

Một phòng đôi có quang cảnh mặt trước là 175 đô la một đêm, một phòng đôi có quang cảnh mặt sau là 135 đô la một đêm.

B: I think I'll take the one with a front view then.

Tôi nghĩ, tôi sẽ lấy phòng có quang cảnh mặt trước.

A: How long will you be staying?

Ông sẽ ở bao lâu?

B: We will be leaving on Saturday morning.

Chúng tôi sẽ đi vào sáng thứ bảy.

A: That will be five nights, sir. Thank you very much and we look forward to seeing you next Monday.

Như vậy là 5 đêm thưa ông. Cảm ơn ông rất nhiều, và chúng tôi mong gặp ông vào thứ hai tuần tới.

B: Good. That's all settled then. Goodbye.

Tốt. Vậy đã giải quyết xong. Tạm biệt.

A: Goodbye.

Tạm biệt.

II. ROOM SERVICE

◆ Dialogue 1

Mr Minh = M

Mr Smith = S

M: Mr Smith. May I help you?

Thưa ông. Tôi có thể giúp gì được ông?

S: I'm going to check out tomorrow but will be back in one week time. Can I leave my luggage here?

Tôi sẽ làm thủ tục rời khách sạn vào ngày mai nhưng sẽ trở lại sau một tuần. Tôi có thể để lại hành lý ở đây được không?

M: Yes, sure. This hotel has a storage service. When will you be checking out tomorrow?

Dạ được ạ. Khách sạn này có dịch vụ giữ đồ. Ngày mai ông sẽ làm thủ tục rời khách sạn lúc mấy giờ?

S: About ten in the morning.

Khoảng mười giờ sáng.

M: Then shall I call the bellboy to pick up your luggage at nine- thirty?

Vậy thì tôi có thể gọi nhân viên phục vụ đến mang hành lý của ông lúc 9 giờ 30 được không ạ?

S: All right.

Được.

M: May have your room number, please?

Vui lòng cho tôi biết số phòng của ông?

S: 307.

307.

M: 307. The bellboy will collect your luggage at nine-thirty tomorrow morning. Would you then come to the Bell Captain's desk to get your storage receipt, sir?

307. Nhân viên phục vụ sẽ thu gom hành lý của ông lúc 9 giờ 30 sáng mai. Sau đó xin ông vui lòng đến bàn trưởng bộ phận phục vụ để nhận biên nhận lưu hàng của ông nhé, thưa ông?

S: Thank you very much, bye!

Cảm ơn anh rất nhiều, tạm biệt!

M: You are welcome. Good- bye.

Không có gì ạ. Tạm biệt ông.

◆ Dialogue 2

M: May I come in?

Tôi có thể vào không?

S: Yes, please.

Xin mời.

M: Good evening, sir. May the bellboy do the turn-down service for you now?

Xin chào ông. Cô phục vụ phòng có thể làm các dịch vụ cho ông bây giờ không?

S: Oh, no. I'm expecting a few people for a drink before going to a night club. Can she do it later?

Ồ, không được. Tôi đang chờ một vài người bạn đến uống nước trước khi tôi đi đến hộp đêm. Cô ấy có thể dọn dẹp sau được không?

M: Certainly, sir. What time would it be convenient for you?

Vâng được thưa ông. Lúc nào là thuận tiện cho ông?

S: Could she come again in two hours?

Cô ấy có thể trở lại đây trong hai giờ nữa được không?

M: I'm afraid. She will be off then. But don't worry. I'll let the overnight staff know. He'll do it for you.

Tôi e rằng lát nữa cô ấy sẽ nghỉ. Nhưng đừng lo. Tôi sẽ báo cho nhân viên làm đêm biết. Anh ta sẽ làm việc đó.

S: My friends seem to be a little late. What about tidying up a bit in the bathroom first? I've just showered. It's quite a mess now.

Các bạn của tôi dường như đến trễ một chút. Cần thu dọn một chút trong phòng tắm trước? Tôi vừa tắm xong, bây giờ rất lộn xộn.

M: Yes, sir. She'll clean the bathroom and replace some fresh towels.

Vâng, thưa ông. Cô ta sẽ lau phòng tắm và thay khăn tắm mới.

S: That's fine.

Điều đó thật tốt.

M: It's getting dark. Shall I draw curtains for you, sir?

Trời bắt đầu tối. Tôi có thể kéo màn không thưa ông?

S: Yes, please.

Vâng cảm ơn.

M: Anything else I can do for you?

Còn gì tôi có thể làm nữa, thưa ông?

S: Please bring me a few more cups and some tea.

Làm ơn mang cho tôi một vài tách và ít trà.

M: Yes, I'll call bellboy bring them right away.

Vâng tôi sẽ gọi người phục vụ mang đến ngay.

S: Thank you very much.

Cảm ơn rất nhiều.



(T9) Dialogue 3:

M: Room service. Good afternoon! Can I help you?

Bộ phận dịch vụ phòng. Xin chào. Tôi có thể giúp gì được cho ông?

S: Good afternoon! My name is Smith. I'm in room 1206. I'd like to order two tuna sandwiches and a large pot of coffee. And could you please bring it to my room as soon as possible?

Xin chào. Tên tôi là Smith. Tôi ở phòng 1206. Tôi muốn đặt hai bánh sandwich có cá ngừ và một bình cà phê lớn. Và anh làm ơn mang chúng ngay lên phòng tôi khi có thể được không?

M: Yes, sir, no problem. So it's two tuna sandwiches and a large pot of coffee.

Vâng, thưa ông, không sao. Vậy là hai bánh sandwich có cá ngừ và một bình cà phê lớn.

S: Yes, that's right.

Vâng, đúng rồi.

M: Is that all, sir?

Chỉ có vậy thôi, thưa ông?

S: That's it. Oh, wait a minute. You can forget the sugar and the cream. Just plain coffee will do. And please make it very strong.

Chỉ có vậy thôi. Ồ, hãy chờ một tí. Anh có thể không lấy đường và kem. Chỉ cà phê thôi. Và làm ơn pha cà phê đậm.

M: O.K, no sugar, no cream, straight coffee and very black. I'll bring them to you right away. (after a few minutes)
Room service, may I come in?

Được. Không bỏ đường, không bỏ kem, chỉ cà phê và rất đậm. Tôi sẽ mang lên cho ông ngay. Lát nữa gặp lại ông. (sau một vài phút). Bộ phận dịch vụ phòng đây ạ, tôi có thể vào không?

S: Come on in.

Cứ vào đi.

M: Mr Smith?

Ông Smith phải không ạ?

S: Yes. Just put them on the table over there.

Vâng. Hãy để chúng trên bàn đằng kia.

M: All right. Here are your tuna sandwiches, your mustard, your ketchup and your coffee. The sandwiches are 6 USD each and the coffee is 3.50 USD. That comes to 15.50 USD, plus 15% service . So the total is 17.83 USD. Here is your bill.

Được. Đây là bánh sandwich có cá ngừ, tương mù tạt, nước sốt cà chua nầm và cà phê của ông. Bánh sandwich là 6 đô mỗi cái và cà phê là 3 đô 50 xu . Là 15 đô 50 xu cộng 15% dịch vụ. Vậy tổng cộng là 17 đô 83 xu. Và đây là hoá đơn của ông.

S: Thank you. Can I have it charged to my room, please?

Cảm ơn. Anh có thể tính vào tài khoản của tôi không?

M: Certainly, sir. Would you sign here please? Thank you for using room service. Goodbye.

Chắc chắn, thưa ông. Ông làm ơn kí vào đây? Cảm ơn ông đã dùng dịch vụ phòng. Tạm biệt.

S: Goodbye.

Tạm biệt.



(T10) Dialogue 4:

A: What can I do for you?

Thưa bà, bà cần gì ạ?

B: Could you send someone up for my laundry, please?
Room 189, Mary.

*Xin cô cho người lên nhận quần áo giặt ủi của tôi nhé.
Phòng 189, Mary.*

A: Certainly, Mary. A valet will be up in a few minutes.

Vâng, thưa bà Mary. Nhân viên giặt ủi sẽ lên trong vài phút nữa.

B: Good. I also have a silk dress which I don't think is colour-fast. Will the color run in the wash?

Vâng. Tôi cũng có một áo đầm lụa mà tôi nghĩ là nó phai màu. Khi giặt màu có bị phai không?

A: We'll dry-clean the dress. Then the colour won't run.

Chúng tôi sẽ giặt hấp áo đó. Như vậy màu sẽ không bị phai đâu.

B: You're sure? Good! And the lining of my husband's jacket has come unstitched. It might tear while washing.

Cô có chắc điều đó không? Tốt, còn phần chỉ viền áo của ông nhà tôi bị tưa ra. Có thể nó sẽ còn tưa nhiều hơn khi giặt.

A: Don't worry, madam. We'll stitch it before washing.

Bà đừng lo. Chúng tôi sẽ khâu nó trước khi giặt.

B: That's fine. When can I have my laundry back?

Tốt rồi. Khi nào tôi có thể nhận lại đồ giặt ủi?

A: Usually it takes about two days. Would you like the express service.

Thường thì mất khoảng hai ngày mới giặt ủi xong được ạ. Nhưng bà muốn dịch vụ nhanh hay dịch vụ trong ngày?

B: What is the difference in price?

Giá cả có gì khác biệt không?

A: We charge 30% more for express, but it only takes 5 hours.

Chúng tôi tính thêm 30% cho dịch vụ nhanh, nhưng chỉ mất 5 tiếng là xong.

B: Will I get the dress and skirt back this evening?

Tôi sẽ nhận lại áo và váy tối nay được không?

A: Yes, madam. All deliveries are made before seven o'clock.

Dạ được, thưa bà. Tất cả quần áo sẽ được giao trước 7 giờ.

B: I'll have express then.

Vậy tôi sẽ chọn loại dịch vụ nhanh.

◆ Dialogue 5:

G: Guest

H: Ha

G: Can you help me?

Cô có thể giúp tôi được không?

H: Certainly, if I can do it.

Vâng, nếu tôi có thể.

G: My husband and I want to go out this evening. So, can you look after the baby?

Tôi và chồng của tôi muốn đi ra ngoài vào tối hôm nay. Vì thế bạn có thể trông đứa bé hộ tôi không?

H: I see. But I'm afraid I can't. It is against our hotel regulations. The attendants cannot do their jobs and look after children properly at the same time.

Tôi hiểu nhưng tôi e là không được. Nó vi phạm quy định của khách sạn. Nhân viên không thể vừa làm việc vừa trông trẻ cùng một lúc.

G: What shall I do, then?

Thế tôi phải làm thế nào?

H: Don't worry, madam. There has keeping children service in our hotel.

Bà đừng lo lắng. Ở khách sạn của chúng tôi có dịch vụ giữ trẻ.

G: Are they...eh...experienced?

Họ có kinh nghiệm phải không?

H: Yes, madam. They are all well-educated and reliable.

Vâng, thưa bà. Họ được đào tạo và rất nhiệt tình.

G: Could you tell me about the terms of this service?

Cô có thể cho tôi biết dịch vụ này giá như thế nào không?

H: It is 10 dollars an hour, for a minimum of 4 hours.

10 đô la một giờ và chỉ trông ít nhất là 4 giờ.

G: That's very reasonable.

Điều đó thật hợp lý.

H: If you ask the keeping children service, they will give you more details.

Nếu bà hỏi về dịch vụ trông trẻ, họ sẽ đưa cho bà những thông tin chi tiết.

G: All right. I'll phone right away. Thank you.

Được rồi. Tôi sẽ gọi điện sau. Cảm ơn.

◆ Dialogue 6:

G: Guest

R: Receptionist

G: Good evening! This is Mr. Baldwin in room 303.

Xin chào, tôi là Baldwin phòng 303.

R: Good evening, Mr. Baldwin. What can I do for you?

Chào ông Baldwin. Tôi có thể giúp gì cho ông ạ?

G: I'm going to Hong Kong early tomorrow morning. So I would like to request an early morning call.

Tôi sẽ đi Hong Kong vào sáng sớm ngày mai. Vì vậy tôi muốn được đánh thức vào sáng sớm.

R: Yes, Mr. Baldwin, at what time would you like us to call you tomorrow morning?

Dạ, thưa ông Baldwin, ông muốn chúng tôi gọi ông dậy lúc mấy giờ sáng mai?

G: Well, I'm not really sure. But I have to be at the conference room of the Garden Hotel by 10 o'clock. You wouldn't know how long it takes to drive to Hong Kong from the hotel, would you?

À, tôi cũng chưa biết nữa. Nhưng tôi phải có mặt tại phòng hội nghị của khách sạn Garden trước 10 giờ. Cô có biết từ khách sạn này lái xe đến Hong Kong mất bao lâu không?

R: I would give it three to three and a half hours.

Tôi cho là khoảng 3 đến 3 tiếng rưỡi.

G: That means that I'll have to be on the road by 7 o'clock at the latest.

Điều đó có nghĩa là tôi phải khởi hành muộn nhất là trước 7 giờ.

R: That's right.

Đúng rồi.

G: Well, in that case, I would like you to call me at 5:45?

Vậy trong trường hợp đó tôi muốn cô gọi tôi lúc 5:45 được không?

R: OK. , so we will wake you up at 5:45 tomorrow morning.
Good night, Mr. Baldwin. Have a good sleep.

Được rồi, chúng tôi sẽ đánh thức ông dậy lúc 5:45 sáng mai. Chúc ông ngủ ngon ông Baldwin.

G: Good night.

Chúc cô ngủ ngon.

◆ Dialogue 7:

B: Will you do me a favour, Miss?

Xin cô làm ơn giúp tôi.

A: Certainly, sir.

Vâng thưa ông có chuyện gì vậy?

B: This is my first visit to Vietnam. I wonder if your hotel has the morning call service.

Đây là lần đầu tiên tôi đến Việt Nam. Tôi không biết khách sạn của cô có dịch vụ báo thức buổi sáng không.

A: Yes, sir. Anyone who stays in our hotel can ask for the service. Would you like a morning call?

Dạ có thưa ông. Bất cứ ai ở khách sạn của chúng tôi cũng có thể sử dụng dịch vụ này, ông có muốn được báo thức buổi sáng không?

B: Yes, I must get up earlier tomorrow. I want to go to the Hoan Kiem lake to enjoy the morning scenery there. You know this is my first visit to Hanoi. People say there is a marvelous view of a poetic yet at the Hoan Kiem just at dawn.

Có. Ngày mai tôi phải dậy sớm. Tôi muốn đến hồ Hoàn Kiếm để thưởng ngoạn cảnh buổi sáng ở đó. Cô biết đấy,

đây là lần đầu tiên tôi đến thăm Hà Nội. Người ta nói có cảnh rất đẹp, nên thơ ở hồ Hoàn Kiếm vào lúc rạng đông.

A: That's true. At what time do you want me to call you up, sir?

Đúng rồi ạ. Ông muốn tôi gọi dậy vào lúc mấy giờ?

B: At 6 sharp tomorrow morning, please.

Chính xác lúc 6 giờ sáng mai.

A: What kind of call would you like, by phone or by knocking at the door?

Ông muốn gọi theo cách nào, gọi điện thoại hay gõ cửa?

B: By phone. I don't want to disturb my neighbors.

Bằng điện thoại. Tôi không muốn làm phiền khách ở xung quanh.

A: Yes, sir. I'll tell the operator to call you up at 6 tomorrow morning. Anything else I can do for you?

Dạ được. Tôi sẽ bảo tổng đài viên gọi ông dậy lúc 6 giờ sáng ngày mai. Ông còn cần gì nữa không?

B: No. Thanks. Good night.

Không, cảm ơn. Chúc cô ngủ ngon.

A: Good night, sir. Sleep well and have a pleasant dream.

Chúc ông ngủ ngon và có những giấc mơ đẹp.

III. TRẢ PHÒNG (CHECK OUT)



(T11) Dialogue 1:

M: Good morning, sir. May I help you?

Xin chào, ông cần gì ạ?

S: Yes. I'm checking out today. Can I settle my bill?

Vâng. Hôm nay tôi sẽ làm thủ tục rời khách sạn. Bây giờ tôi có thể nhờ tính hoá đơn của tôi được không?

M: Certainly, sir. May I have your name and room number, please?

Thưa ông, được ạ. Xin ông cho biết tên và số phòng của ông?

S: John Smith, room 1089.

John Smith, phòng 1089.

M: One moment, sir. I'll draw up the bill for you. Mr. Smith, have you had anything from the mini-bar this morning?

Xin ông chờ giây lát ạ. Tôi sẽ thảo hoá đơn cho ông. Thưa ông Smith, ông có uống gì ở quầy rượu nhỏ sáng nay không?

S: No, but I had breakfast at the coffee shop this morning.

Không. Nhưng sáng nay tôi có dùng điểm tâm ở quán cà phê.

M: I'm sorry, sir. We have to wait for the final bill, would you please wait for a while?... Here's your bill, sir.

Thật xin lỗi ông. Tôi phải đợi phiếu ghi sau cùng, xin ông vui lòng chờ giây lát ạ. ... Hoá đơn của ông đây ạ.

S: Can I have a look at the breakdown?

Tôi có thể xem qua các chi tiết tính được không?

M: Yes, sure.

Dạ, được ạ.

S: It seems correct. Can I pay by cheque?

Dường như đúng rồi. Tôi có thể thanh toán bằng chi phiếu được không?

M: Sorry, sir. We don't accept personal cheques.

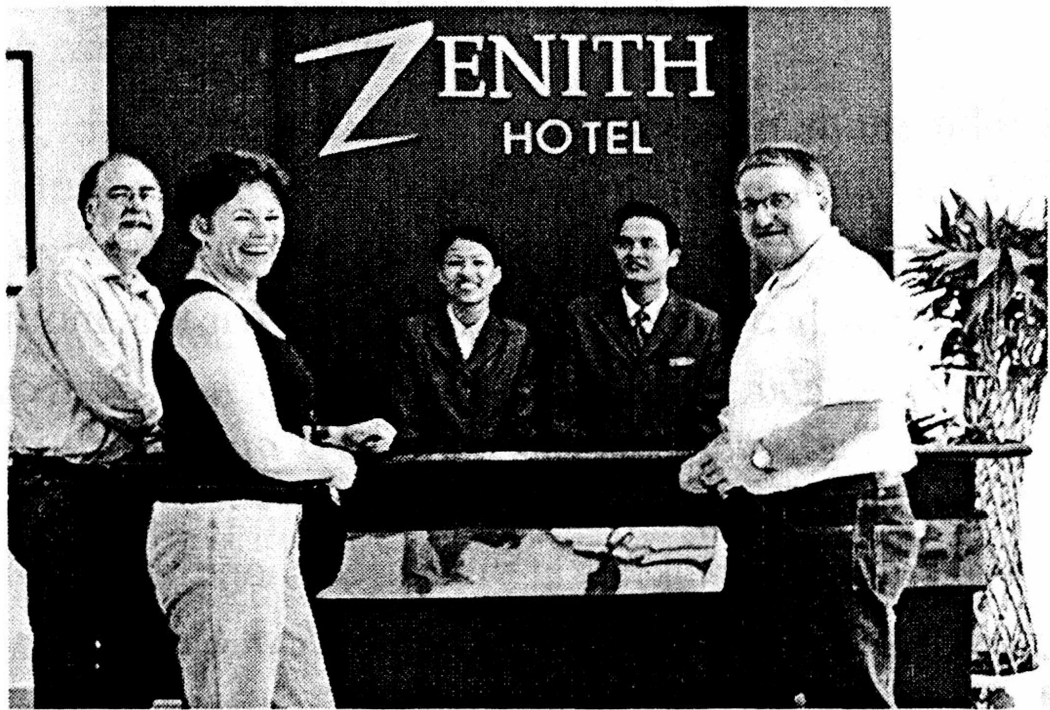
Rất tiếc, thưa ông. Chúng tôi không nhận chi phiếu cá nhân.

S: Too bad. Then do you take this credit card?

Dở thật. Thế anh có nhận thẻ tín dụng này không?

M: Yes, sir. Thank you very much.

Thưa ông có ạ. Cảm ơn ông rất nhiều.



❖ Dialogue 2:

M: Good morning, Mr Smith.

Chào ông Smith.

S: Good morning, Minh. I am checking out this morning.
We're going hiking.

Chào anh Minh. Tôi sẽ trả phòng vào sáng nay. Chúng tôi sẽ đi leo núi.

M: Excellent. Could I have your keys please?

Tuyệt quá. Ông làm ơn cho tôi xin lại chìa khóa, được không?

S: Yes. We're going to the mountains. They're a long way from here.

Vâng. Chúng tôi sẽ đi lên miền núi. Từ đây tới đó xa lắm.

M: One single room for three nights. Will you be paying by card?

Một phòng đơn trong ba tối. Quý khách trả tiền bằng thẻ chứ ạ?

S: Yes, I am paying by card.

Vâng, tôi sẽ trả bằng thẻ.

M: Fine. I'll just print up your invoices. While you're waiting, would you mind filling out this client satisfaction survey?

Được rồi. Tôi in hóa đơn cho quý khách đây. Trong khi chờ đợi, quý khách có thể điền vào bản ý kiến khách hàng được không?

S: Yes, of course.

Vâng được thôi.

M: Here are your invoices. Do you need a minute to look over them?

Hóa đơn của quý khách đây. Quý khách có cần một vài phút để kiểm lại hóa đơn không?

S: Yes, thanks Minh.

Dạ có, cảm ơn anh Minh.

◆ Dialogue 3:

A: Good morning, sir. Can I help you?

Chào ông, ông cần gì ạ?

B: I'd like to pay my bill now.

Tôi muốn thanh toán tiền bây giờ.

A: Your name and room number, please?

Xin cho biết tên và số phòng của ông?

B: John Baker, Room 809.

John Baker, phòng 809.

A: Yes, Mr Baker. Have you used any hotel services this morning?

Vâng, ông Baker. Sáng nay ông có sử dụng dịch vụ nào của khách sạn không?

B: No, I haven't used any services.

Không, tôi không sử dụng dịch vụ nào cả.

A: Fine. This is your bill, Mr Baker. Four nights at 87 US dollars each, and here are the meals that you had at the hotel. That makes a total of 456 US dollars.

Xong rồi, thưa ông Baker đây là phiếu tính tiền. bốn đêm, mỗi đêm 87 đô la Mỹ và đây là các bữa ăn của ông ở khách sạn. Vậy tổng cộng là 456 đô la.

B: Can I pay by credit card?

Tôi có thể trả bằng thẻ tín dụng được không?

A: Certainly. May I have your card, please?

Dạ được. Xin cho tôi xem thẻ?

B: Here you are.

Thẻ đây.

A: Please sign your name here.

Xin ký tên ông ở đây.

B: Oh, yes. It is possible to leave my luggage here until I'm ready to leave this afternoon? I'd like to say goodbye to some of my friends.

Ồ, vâng. Có thể để hành lý ở đây cho đến chiều nay khi tôi đi được không? Tôi muốn tạm biệt vài người bạn.

A: Yes, we

luggage

Dạ được

túi hành

B: Just three

Chỉ 3 túi

A: That's fine

Dạ được

B: Thank you

Cảm ơn

◆ Dialogue

Cashier = C

C: Good morning

Chào ông

G: My name is

check out

Tôi là B

đưa hóa

C: Certainly

Did you

you use

Vâng, tôi

Sáng nay

dịch vụ

G: Yes, but

Có như

dùng ba

A: Your name and room number, please?

Xin cho biết tên và số phòng của ông?

B: John Baker, Room 809.

John Baker, phòng 809.

A: Yes, Mr Baker. Have you used any hotel services this morning?

Vâng, ông Baker. Sáng nay ông có sử dụng dịch vụ nào của khách sạn không?

B: No, I haven't used any services.

Không, tôi không sử dụng dịch vụ nào cả.

A: Fine. This is your bill, Mr Baker. Four nights at 87 US dollars each, and here are the meals that you had at the hotel. That makes a total of 456 US dollars.

Xong rồi, thưa ông Baker đây là phiếu tính tiền. bốn đêm, mỗi đêm 87 đô la Mỹ và đây là các bữa ăn của ông ở khách sạn. Vậy tổng cộng là 456 đô la.

B: Can I pay by credit card?

Tôi có thể trả bằng thẻ tín dụng được không?

A: Certainly. May I have your card, please?

Dạ được. Xin cho tôi xem thẻ?

B: Here you are.

Thẻ đây.

A: Please sign your name here.

Xin ký tên ông ở đây.

B: Oh, yes. It is possible to leave my luggage here until I'm ready to leave this afternoon? I'd like to say goodbye to some of my friends.

Ồ, vâng. Có thể để hành lý ở đây cho đến chiều nay khi tôi đi được không? Tôi muốn tạm biệt vài người bạn.

A: Yes, we'll keep it for you. How many pieces of your luggage?

Dạ được. Chúng tôi sẽ giữ nó cho ông. Ông có bao nhiêu túi hành lý?

B: Just three. I'll be back by 3:00.

Chỉ 3 túi thôi. Tôi sẽ quay lại trước 3 giờ.

A: That's fine. Have a nice day.

Dạ được. Chúc ông vui vẻ.

B: Thank you, see you later.

Cảm ơn. Hẹn gặp lại.

◆ Dialogue 4:

Cashier = C

Guest = G

C: Good morning. sir. May I help you?

Chào ông. Ông cần gì ạ?

G: My name is Mr Bell and I was in room 123. I'd like to check out. Can I have my bill now?

Tôi là Bell ở phòng 123. Tôi muốn trả phòng. Cô có thể đưa hoá đơn cho tôi bây giờ được không?

C: Certainly. Mr Bell, please wait a momentThank you. Did you have breakfast this morning at the hotel or have you used any hotel services since breakfast?

Vâng thưa ông Bell. Làm ơn chờ tôi một chút... Cảm ơn. Sáng nay ông có ăn sáng ở khách sạn và sử dụng bất cứ dịch vụ nào của khách sạn không ạ?

G: Yes, but I paid cash for it also I haven't used any services.

Có nhưng tôi đã trả bằng tiền mặt rồi. Và tôi cũng không dùng bất cứ dịch vụ nào.

C: Fine. The total including service charge for two days is 453 dollars. Please check it.

Tổng cộng hai ngày là 453 đô la. Ông kiểm tra lại đi ạ.

G: OK.

Vâng.

C: Thank you, sir. Would you like to pay in cash or by credit card?

Cảm ơn ông. Ông sẽ thanh toán bằng tiền mặt hay thẻ tín dụng ạ?

G: Credit card. Here you are!

Thẻ tín dụng đây.

C: Thank you. Could you sign here, please?

Cảm ơn ông. Ông làm ơn ký vào đây ạ.

G: Fine.

Được rồi ạ.

C: Thank you for your coming. Good-bye.

Cảm ơn ông đã đến. Tạm biệt ông.

◆ Dialogue 5:

Cashier = C

Guest = G

C: Good morning. May I help you?

Xin chào. Ông cần gì ạ?

G: I'm Mr Peter in room 806. I'm checking out today. But my flight doesn't leave at until 4:30 p.m and I don't want to wait around at the airport all day. Could I keep the room this afternoon?

Tôi là Peter ở phòng 806. Tôi muốn trả phòng. Nhưng chuyến bay của tôi mãi 4 giờ chiều mới cất cánh. Tôi không muốn chờ ở sân bay suốt cả ngày. Tôi có thể ở lại phòng đến chiều nay được không?

C: Certainly, but as the hotel policy. The check out time is 12:00 at noon. You'll have to pay half of the rate more. If you leave after 12:00.

Được ạ. Nhưng theo quy định của khách sạn thời gian trả phòng là 12 giờ trưa. Ông sẽ phải trả thêm nửa số tiền nữa nếu ông trả sau 12 giờ.

G: Never mind, then. Can I just leave my luggage somewhere until 4:00 p.m?

Không sao. Tôi có thể để hành lý ở đâu đó đến 4 giờ chiều không?

C: Certainly, sir. If you speak to the bellboy, he'll take care of it.

Vâng, thưa ông. Nếu ông nói với nhân viên phục vụ, anh ta sẽ trông hành lý cho ông.

G: Thank you.

Cảm ơn.

C: It's my pleasure.

Rất hân hạnh được phục vụ.



(T12) Dialogue 6:

Receptionist = R

Adams = A

R: Good morning. May I help you?

Chào ngài. Tôi có thể giúp gì được ngài không?

A: Yes, I'd like to check out now. My name's Adams, room 312. Here's the key.

Vâng, cho tôi trả phòng. Tên tôi là Adams, phòng 312. Đây là chìa khóa.

R: One moment, please, sir. ... Here's your bill. Would you like to check and see if the amount is correct?

Ngài vui lòng chờ một lát. Hóa đơn của ngài đây. Ngài kiểm tra xem tiền phòng đã đúng chưa?

A: What's the 14 pounds for?

14 bảng là tiền gì vậy?

R: That's for the phone calls you made from your room.

Đó là tiền các cuộc gọi của ngài.

A: Can I pay with traveller's cheques?

Tôi có thể trả bằng séc của người du lịch được không?

R: Certainly. May I have your passport, please?

Tất nhiên là được. Ngài vui lòng cho tôi xem hộ chiếu.

A: Here you are.

Nếu đây.

R: Could you sign each cheque here for me?

Ngài vui lòng kí séc tại đây được không?

A: Sure.

Được thôi.

R: Here is your receipt and your change, sir.

Đây là hóa đơn thanh toán của ngài.

Thank you. Goodbye.

Cảm ơn anh. Tạm biệt.



Words Từ vựng

I. Booking

- Double: đôi
- Rate: *tỷ lệ*
- Current: *hiện tại*
- Night: *đêm*
- Personal: *cá nhân*
- Address: *địa chỉ*
- Boulevard: *đại lộ*
- Telephone: *điện thoại*
- Street: *đường*
- Excuse: *lo lắng*
- Slow: *chậm*
- Quiet: *yên tĩnh*
- Harbor: *cảng*
- View: *tầm nhìn*
- Available: *có sẵn*
- Confirmation: *xác nhận*
- Pay: *thanh toán*
- Credit card: *thẻ tín dụng*
- Include: *bao gồm*
- Couple: *đôi*

A: Yes, I'd like to check out now. My name's Adams, room 312. Here's the key.

Vâng, cho tôi trả phòng. Tên tôi là Adams, phòng 312. Đây là chìa khóa.

R: One moment, please, sir. ... Here's your bill. Would you like to check and see if the amount is correct?

Ngài vui lòng chờ một lát. Hóa đơn của ngài đây. Ngài kiểm tra xem tiền phòng đã đúng chưa?

A: What's the 14 pounds for?

14 bảng là tiền gì vậy?

R: That's for the phone calls you made from your room.

Đó là tiền các cuộc gọi của ngài.

A: Can I pay with traveller's cheques?

Tôi có thể trả bằng séc của người du lịch được không?

R: Certainly. May I have your passport, please?

Tất nhiên là được. Ngài vui lòng cho tôi xem hộ chiếu.

A: Here you are.

Nó đây.

R: Could you sign each cheque here for me?

Ngài vui lòng kí séc tại đây được không?

A: Sure.

Được thôi.

R: Here is your receipt and your change, sir.

Đây là hóa đơn thanh toán của ngài.

A: Thank you. Goodbye.

Cảm ơn anh. Tạm biệt.



Vocabulary

Từ vựng

I. Booking room

- Double room: *phòng đôi*
- Rate: *tỉ lệ, giá, tốc độ*
- Current rate: *giá hiện tại*
- Night: *đêm*
- Personal information: *thông tin cá nhân*
- Address: *địa chỉ*
- Boulevard: *đại lộ*
- Telephone number: *số điện thoại*
- Street: *đường phố*
- Excuse me: *xin lỗi (lịch sự)*
- Slow: *chậm*
- Quiet: *yên tĩnh*
- Harbor: *cảng*
- View: *tầm nhìn*
- Available: *có sẵn*
- Confirmation: *xác nhận*
- Pay: *thanh toán, trả*
- Credit card: *thẻ tín dụng*
- Include: *bao gồm*
- Couple of days: *một vài ngày*

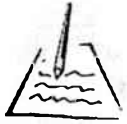


Vocabulary

Từ vựng

II. Room service

- Luggage: *hành lý*
- Storage service: *dịch vụ giữ đồ*
- Bellboy: *nhân viên phục vụ*
- Collect: *thu gom, thu thập*
- Storage receipt: *biên nhận lưu hàng*
- Expect: *chờ đợi*
- Night club: *hộp đêm*
- Overnight: *qua đêm*
- A little: *một chút, một ít*
- Late: *trễ*
- Bathroom: *phòng tắm*
- Mess: *lộn xộn*
- Clean: *lau*
- Replace: *thay thế*
- Towel: *khăn tắm*
- Dark: *tối*
- Bring: *mang*
- Curtain: *màn, rèm cửa*
- Laundry: *quần áo mang đi giặt ủi*
- Valet: *nhân viên giặt ủi*
- Silk dress: *váy bằng lụa*
- Color-fast: *phai màu*
- Dry-clean: *giặt hấp*



Vocabulary

Từ vựng

- Delivery: *chuyển đến*
- Dress and skirt: *áo và váy*
- Request: *yêu cầu*
- Conference: *hội thảo*
- Drive: *lái xe*
- Mean: *nghĩa là*
- Anyone: *bất cứ ai*
- Marvelous: *tuyệt diệu*
- Dawn: *rạng đông*
- Scenery: *quang cảnh*
- Knock: *gõ cửa*
- Disturb: *làm phiền*
- Pleasant dream: *giấc mơ đẹp*
- Operator: *tổng đài viên.*

III. Check out

- Check out: *trả phòng*
- Bill: *hoá đơn*
- Room number: *số phòng*
- Draw up the Bill: *thảo hoá đơn*
- Mini-bar: *quầy bán hàng nhỏ*
- Coffee shop: *quán cà phê*
- Breakfast: *bữa điểm tâm, bữa ăn sáng*



Vocabulary

Từ vựng

- Wait: *chờ đợi*
- Final: *cuối cùng, sau cùng*
- Cheque: *chi phiếu*
- Personal cheques: *chi phiếu cá nhân*
- Accept: *chấp nhận*
- Credit card: *thẻ tín dụng*
- Go hiking: *leo núi*
- Go to the mountains: *đi lên miền núi*
- Key: *chìa khóa*
- Night: *tối, đêm*
- Invoice: *hoá đơn*
- Client: *khách hàng*
- Satisfaction: *thoả mãn, hài lòng*
- Survey: *khảo sát*
- Service: *dịch vụ*
- Meal: *bữa ăn*
- Total: *tổng cộng*
- Luggage: *hành lý*
- Possible: *có thể*

Useful sentences (các câu hữu dụng):

I. BOOKING SERVICE

- What is the rate, please?

Làm ơn cho tôi biết giá là bao nhiêu?

- I just need to take some personal information.
Tôi cần lấy một số thông tin cá nhân.
- Could you speak a little more slowly, please?
Ông có thể nói chậm hơn một chút được không?
- I want to book a room in Hong Ha hotel.
Tôi muốn đặt một phòng ở khách sạn Hồng Hà.
- Do you want single or double room?
Ông muốn phòng đơn hay đôi?
- Shall I make the confirmation?
Tôi sẽ xác nhận việc đặt phòng đó nhé?
- Can I pay by credit card?
Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng được không?

II. ROOM SERVICE

- May have your room number, please?
Vui lòng cho tôi biết số phòng của ông?
- May I come in?
Tôi có thể vào không?
- May the bellboy do the turn-down service for you now?
Cô phục vụ phòng có thể làm các dịch vụ cho ông bây giờ không?
- Can she do it later?
Cô ấy có thể dọn dẹp sau được không?
- What time would it be convenient for you?
Lúc nào là thuận tiện cho ông?
- Shall I draw curtains for you, sir?
Tôi có thể kéo màn không thưa ông?

- May I have your card, please?

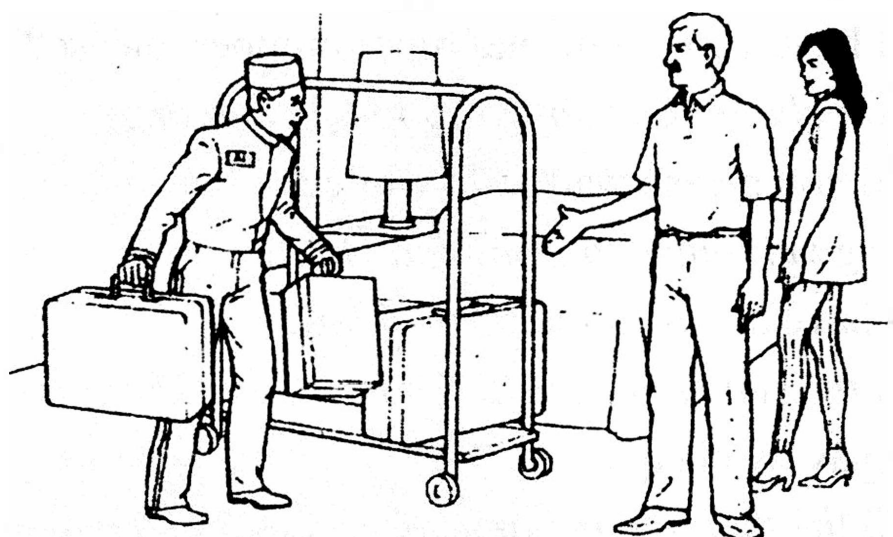
Xin cho tôi xem thẻ?

- How many pieces of your luggage?

Ông có bao nhiêu túi hành lý?

- Can I pay by credit card?

Tôi có thể trả bằng thẻ tín dụng được không?



UNIT 3: RESTAURANT SERVICE

Dịch vụ nhà hàng



I. BOOKING A TABLE AND ORDERING

Minh = M

Restaurant = R

◆ Dialogue 1

R: Good afternoon. Can I help you?

Xin chào. Anh cần gì ạ?

M: Yes. I want to reserve a table for eight tonight.

Vâng. Chào cô. Tôi muốn đặt trước một bàn ăn cho tám người vào tối nay.

R: When will you arrive, sir?

Khi nào anh đến ạ?

M: Around 7:30.

Khoảng bảy rưỡi.

R: May I have your name, please?

Xin vui lòng cho tôi biết tên của anh ạ.

M: Minh Nguyen.

Nguyễn Minh.

R: So it is Mr. Minh, a table for eight at seven-thirty. Is that right?

Vậy là anh Minh, một bàn cho 8 người lúc bảy rưỡi. Đúng thế không ạ?

M: That's right. By the way, when do you close tonight?

Đúng thế. À này nhà hàng tối nay đóng cửa lúc mấy giờ vậy?

R: We are open until eleven and we take that last order at ten-thirty.

Chúng tôi mở cửa đến 11 giờ và chúng tôi nhận gọi món ăn lần cuối lúc 10 rưỡi.

M: That's nice.

Thế thì tốt.

R: Thank you for calling us, Mr Minh. We look forward to serving you tonight.

Cảm ơn anh đã gọi cho chúng tôi. Chúng tôi mong được phục vụ ông tối nay.

◆ Dialogue 2

Minh = M

S: Smith

S: Hello, is that the Ngoc Ha restaurant?

A lô, có phải nhà hàng Ngọc Hà không ạ?

M: Yes. Can I help you?

Phải. Ông cần gì ạ?

S: May I reserve a table for three, please?

Xin cho tôi đặt trước một bàn cho 3 người.

M: What's time?

Mấy giờ ạ?

S: 8.00 this evening.

8 giờ tối nay.

M: I'm sorry. There isn't any table left at that time. Would you reserve it at 8:50?

Tôi rất lấy làm tiếc. Không còn bàn nào trống vào giờ đó. Xin ông vui lòng đặt bàn vào lúc 8:50 được không ạ?

S: Oh, no. It's too late.

Ồ không được rồi. Giờ đó muộn quá.

M: I'm sorry, sir.

Thành thật xin lỗi ông.

S: That's OK.

Không sao.

M: Good-bye.

Tạm biệt.



(T13) Dialogue 3:

S: Hello, Room Service. This is room 226. We'd like to order breakfast for tomorrow.

Xin chào, bộ phận phục vụ phòng. Đây là phòng 226. Chúng tôi muốn đặt bữa điểm tâm cho ngày mai.

M: Yes, sir. What would you like?

Vâng. Ông cần gì ạ?

S: We'd like to start with fruit juice, orange for me and grapefruit for my wife. Fresh juice, please. Not canned or frozen.

Chúng tôi muốn khai vị bằng nước trái cây, cam và bưởi cho vợ tôi. Cho trái cây tươi nhé. Không phải loại đóng hộp hay đông lạnh.

M: Right, sir. One fresh orange and one fresh grapefruit.

Vâng thưa ngài. Một ly cam tươi và bưởi tươi.

S: Good. And then bacon, egg, and tomato for me and two soft-boiled eggs for my wife. And toast, butter and marmalade. Do you have different marmalades?

Tốt. Kể đến cho tôi thịt lợn muối, trứng, cà chua và hai trứng luộc lòng đào cho vợ tôi. Và bánh mì nướng, bơ và mứt cam. Anh có các loại mứt cam khác nhau không?

M: Yes, sir. We'll put a selection of preserves on your tray. And would you like tea or coffee?

Có, thưa ngài. Chúng tôi sẽ đặt các loại mứt ngon đặt trên khay của ông. Thế ông dùng trà hay cà phê ạ?

S: Tea, please, but with lemon, not milk.

Trà nhưng với chanh không sữa.

M: Very good. And what time would you like breakfast?

Rất ngon. Khi nào tôi có thể mang tới được ạ?

S: Oh, about 7.30 would be fine.

Ồ khoảng 7:30 thì tốt.

M: Fine, and could you give me your name, sir?

Được ạ. Xin ngài cho biết quý danh ạ.

S: It's Smith. Mr and Mrs Smith, room 226.

Tên tôi là Smith. Ông bà Smith phòng 226.

M: Thank you, sir.

Xin cảm ơn.

◆ **Dialogue 4:**

M: Would you like some thing to drink before your meal, sir?

Ông có muốn uống gì trước bữa ăn không ạ?

S: Yes, I'll have some pink lady.

Vâng tôi sẽ dùng ít rượu vang hồng.

M: Anything to eat?

Ông ăn gì ạ?

S: Stewed chicken with chestnuts, please.

Cho tôi thịt gà hầm với hạt dẻ.

M: Good. I think you have very good taste, sir.

Tốt quá. Thưa ông tôi nghĩ ông biết chọn món ăn đấy ạ.

S: Thank you.

Cảm ơn.

M: Would you like some salad?

Ông có muốn dùng món salad trộn không ạ?

S: Yes, some, please.

Vâng cho một ít nhé.

M: What kind of vegetable do you prefer? We have a choice of vegetables- spinach, grilled tomatoes, green beans and frittered crisp beancurd.

Ông thích loại rau nào hơn? Chúng tôi có nhiều thứ rau cho ông lựa chọn – rau dền, cà nướng vỉ, đậu trái và đậu hũ chiên giòn.

S: I'll have green beans.

Tôi sẽ dùng đậu trái.

M: What dressing would you like for your salad? French dressing or mayonnaise?

Ông muốn dùng dầu trộn gì cho món salad trộn của ông ạ? Dầu trộn kiểu Pháp hay mai-ô-nê ạ?

S: Either will do.

Thứ nào cũng được.

M: What kind of dessert do you like?

Ông thích dùng món tráng miệng gì ạ?

S: A piece of apple pie, please.

Cho tôi một miếng bánh nướng nhân táo đi.

M: Anything else?

Còn gì nữa không ạ?

S: No, that's enough, thank you.

Thôi thế đủ rồi, cảm ơn anh.



(T14) Dialogue 5:

M: Are you ready to order, Mr Smith?

Thưa ông Smith, ông đã sẵn sàng gọi món ăn chưa ạ?

S: I don't sure. What's today's special?

Tôi không biết gì cả! Món ăn đặc biệt của ngày hôm nay là gì?

M: We have stuffed mandarin fish. Would you like that?

Chúng tôi có cá biển nhồi thịt, ông có muốn dùng thử không ạ?

S: I don't like fish very much.

Tôi không thích cá lắm.

M: I'm sorry. How about hand-torn cold-dressed chicken then?

Tôi xin lỗi. Thế thì thịt gà xé phay vậy nhé?

S: That's a good idea. And I want some steak, too.

Ý kiến hay đấy. Và tôi cũng muốn món bít-tết nữa.

M: Yes, sure. How could you like your steak done?

Vâng, được ạ. Ông muốn món bít-tết của ông được nấu như thế nào?

S: Medium, please.

Cho chín vừa nhé.

M: Would you like an appetizers?

Ông có muốn dùng món khai vị nào không ạ?

S: Just mixed vegetable salad.

Chỉ cần món salad rau trộn thôi.

M: Would you like some wine to go with your meal, Mr. Smith?

Ông Smith, ông có muốn dùng chút ít rượu trong bữa ăn của ông không ạ?

S: No. I'll have Martini, very dry, please.

Xin cho một ly Mac-ti-ni, nguyên chất nhé.

M: Certainly. Could I serve you anything else?

Chắc chắn được ạ. Tôi còn có thể phục vụ ông gì nữa không ạ?

S: No, thanks. That's fine.

Thôi, cảm ơn. Thế đủ rồi.

M: Thank you, Mr Smith. Your food will be ready in 15 minutes.

Cảm ơn ông Smith. Thức ăn của ông sẽ sẵn sàng trong mười lăm phút nữa.

(After the main course has been served)

(Sau khi món ăn chính đã được phục vụ)

M: Did you enjoy your food, Mr Smith?

Thưa ông Smith, ông có thích thức ăn của ông không ạ?

S: It was marvellous.

Nó thật tuyệt.

M: Would you like some dessert?

Ông có muốn dùng một ít món tráng miệng không ạ?

S: Oh, no! I'm on diet.

Ồ không! Tôi đang ăn kiêng.

M: But you're so slim. How about coffee or tea?

Ông có dáng người thật đẹp ạ. Vậy thì cà phê hay trà nhé?

S: A cup of jasmine tea, please.

Cho tôi một tách trà lài nhé.

M: Right away, sir.

Dạ có ngay, thưa ông.

◆ Dialogue 6

Waitress = W

Guest = G

W: Good evening. What can I get for you?

Xin chào. Tôi có thể giúp gì cho ông ạ?

G: May I see the wine menu?

Cho tôi xem thực đơn rượu.

W: Certainly, here it is. Would you like a few minutes to look it over?

Vâng. Đây ạ. Ông có muốn xem trong vài phút không ạ?

G: Yes, thanks.

Vâng. cảm ơn.

(A little later)

Một lúc sau.

W: Have you decided?

Ông đã chọn chưa ạ?

G: Ok. I'll have a glass of the Santa Margherita Pinot Grigio and my companion here, would like a glass of the Beringer Pinot Noir.

Cho tôi một cốc Santa Margherita Pinot Grigio và một cốc Beringer Pinot Noir cho bạn tôi.

W: Perfect. I'll bring them right to you.

Vâng. Tôi sẽ mang nó đến ngay ạ.

G: Thank you.

Cảm ơn.

◆ Dialogue 7:

A: This is the Thanh Xuan Restaurant. May I help you?

Đây là nhà hàng Thanh Xuân. Ông cần gì ạ?

B: What time do you open this evening?

Tối nay nhà hàng anh mở cửa lúc mấy giờ ạ?

A: At 7:30. And we close at midnight.

Lúc 7: 30 và chúng tôi đóng cửa lúc nửa đêm.

B: OK. I'd like to make a reservation for tonight. A table for two, please.

Tôi muốn đặt bàn tối nay. Xin cho một bàn hai người.

A: For what time, sir?

Lúc mấy giờ thưa ông?

B: Around 8:30.

Khoảng 8 giờ 30.

A: May I have your name please, sir?

Xin ông cho biết tên?

B: Baker Smith.

Baker Smith.

A: A table for two for this evening at 8:30 for Mr Baker.

Một bàn cho hai người vào tối nay lúc 8:30 cho ông Baker.

B: That's right.

Đúng rồi.

A: Thank you, Mr Baker.

Cám ơn ông Baker.

B: Thank you. Good-bye.

Cám ơn. Tạm biệt.

A: Good - bye.

Tạm biệt.

◆ Dialogue 8:

Waiter = W

Caller = C

W: Princess Restaurant. Good morning! Can I help you?

Nhà hàng Công nương đây. Xin chào, ông cần gì ạ?

C: Yes, I would like to book a table for four for the next Wednesday, December 23.

Tôi muốn đặt một bàn cho bốn người vào thứ 4 tuần tới ngày 23 tháng 12.

W: Certainly, sir. What time do you like your table?

Dạ được, thưa ông. Ông muốn đặt bàn lúc mấy giờ ạ?

C: At 8: 30 on next Wednesday evening.

Lúc 8:30 tối thứ tư tuần tới.

W: And what is it going to be, Chinese food or Western food?

Ông sẽ dùng thức ăn gì, tàu hay tây?

C: Western.

Thức ăn tây.

W: May I have your name, sir, please?

Xin ông cho tôi biết tên?

C: Please book it under the name of Mr. John .

Xin đặt bàn dưới tên của ông John.

W: So it's Mr. John, a table for four for the evening of the next Wednesday. It is Western food and you are coming at 8: 30.

Vậy là ông John một bàn cho bốn người vào thứ tư tuần tới. Thức ăn tây và ông sẽ đến lúc 8:30.

C: That's right.

Đúng rồi.

W: Thank you for calling us. We look forward to your visit.

Cảm ơn ông đã gọi cho chúng tôi. Chúng tôi mong ông đến.

◆ Dialogue 9:

A: Restaurant

B: Guest

A: Good morning. Hong Hanh Restaurant. May I help you?

Xin chào, nhà hàng Hồng Hạnh đây. Ông cần gì ạ?

B: Yes, I'd like to reserve a table for dinner.

Tôi muốn đặt một bàn ăn tối.

A: Certainly, sir. What time would you like your table, sir?

Dạ được thưa ông. Ông muốn đặt bàn lúc mấy giờ ạ?

B: I'm not sure, perhaps around 9 p.m.

Tôi cũng chưa chắc chắn nữa, có lẽ khoảng 9 giờ tối.

A: Fine! How many in your party?

Vâng. Nhóm ông có bao nhiêu người?

B: A party of five.

Nhóm 5 người.

A: Well, I'll reserve a table for five at 9 p.m., sir. May I have your name please?

*Vâng tôi sẽ đặt một bàn cho năm người lúc 9 giờ tối.
Thưa ông xin ông cho tôi biết tên?*

B: Yes, Smith.

À, Smith.

A: Thank you, Mr Smith.

Cảm ơn ông Smith.

B: Oh, any chance of a table by the window? My friends love the bird's eye view.

Ồ, cô có bàn nào cạnh cửa sổ không? Bạn tôi thích ngắm cảnh.

A: I see. We have already received many bookings and though I cannot guarantee anything, please be assured that we'll try our best, Mr Smith. I hope you'll understand.

Dạ. chúng tôi có rất nhiều yêu cầu đặt bàn và mặc dù tôi không thể đảm bảo điều gì, nhưng cứ yên tâm là chúng tôi sẽ cố gắng hết sức, ông Smith ạ. Tôi mong ông hiểu cho.

B: I do, but I would appreciate it, if it could be arranged.

Tôi hiểu nhưng sẽ rất cảm kích nếu cô thu xếp được.

A: I'll try my best. We look forward to having you with us tonight. Thank you for calling.

Tôi sẽ cố gắng hết mình. Chúng tôi mong các ông đến với chúng tôi tối nay. Cảm ơn ông đã gọi.

B: Good-bye.

tạm biệt.

A: Good-bye, and have a nice day!

Tạm biệt. Chúc một ngày vui vẻ!

II. SETTING THE BILL

S = Smith

M = Minh

◆ Dialogue 1:

S: Could I have the bill, please?

Xin cho tôi hoá đơn đi.

M: Yes, sir. I'll be back in a minute.

Dạ, được thưa ông. Tôi sẽ quay lại ngay.

Here you are.

Của ông đây ạ.

S: How much is it?

Bao nhiêu vậy?

M: It's two hundred and seventy-five yuan altogether.

Cả thảy là 275 nhân dân tệ.

S: Could I pay by credit card?

Tôi thanh toán bằng thẻ tín dụng được không?

M: I'm sorry, sir. We don't accept credit cards. We only accept cash.

Tôi lấy làm tiếc, thưa ông. Chúng tôi không nhận thẻ tín dụng ạ. Chúng tôi chỉ nhận tiền mặt.

S: That's all right. Here's three hundred yuan.

Được rồi. Đây là 300 nhân dân tệ.

M: Thank you. I'll be right back with the change.

Cảm ơn ông. Tôi sẽ mang tiền thừa lại ngay.



(T15) Dialogue 2:

S: Waiter!

Anh phục vụ!

M: Yes, sir. Is everything all right ?

Vâng, thưa ông. Mọi điều ở đây tốt cả chứ?

S: Yes, the dishes were delicious and your service excellent. We enjoyed the dinner very much. May we have the bill, please.

Vâng, các món ăn thì tuyệt ngon và sự phục vụ của anh thì tuyệt vời. Chúng tôi rất thích bữa ăn tối ở đây. Nào, làm ơn đưa hoá đơn.

M: Yes, sir. One moment, please.

Here is your bill.

Vâng thưa ông đây, xin chờ một chút.

Đây là hoá đơn của ông.

S: Hmmm, 950 dollars. Can I sign the bill?

Ồ, tất cả là 950. Tôi có thể ký hoá đơn được không?

M: You're staying in our hotel, aren't you?

Ông đang trong khách sạn của chúng tôi phải không?

S: Yes. Room 928, John Smith.

Vâng, phòng 928, John Smith.

M: Okay. Mr Smith, you can put it on your room. The hotel will charge you when you leave. May I have a look at your room card?

Ông Smith, bởi vì ông đang ở trong khách sạn của chúng tôi, thì ông có thể ký hoá đơn. Khách sạn sẽ thanh toán khi ông đi. Cho tôi xem thẻ phòng của ông?

S: Where have I put it? Oh, it's here in my jacket pocket. Here you are.

Tôi đã để nó ở đâu? Ồ, ở trong túi áo khoác. Nó đây.

M: Thank you. Here you are, Mr Smith. Now, would you please sign here?

Cảm ơn. Đây thưa ông Smith. Nào, ông có thể ký vào đây.

S: Is everything all right?

Nào, bây giờ tất cả ổn chứ?

M: Yes, Mr Smith. Here is your receipt. Thank you for coming.

Vâng thưa ông Smith, đây là biên lai của ông. Cảm ơn ông đã đến đây.

S: Goodbye.

Tạm biệt.

M: Goodbye and have a nice day.

Tạm biệt, chúc một ngày tốt đẹp.



(T16) Dialogue 3:

Guess = G

Waiter = W

G: Could I have my bill, please?

Cho tôi xin hoá đơn đi.

W: Yes, sir. I'll be back right away.

Here you are.

Vâng thưa ông tôi sẽ quay lại ngay.

Hoá đơn đây ạ!

G: How much is it?

Bao nhiêu vậy?

W: One hundred and fifty USD altogether.

Cả thảy là 150 đô.

G: I think there's a mistake.

À tôi nghĩ là có nhầm lẫn rồi.

W: I'm sorry, sir. Let me look at the bill again.

Thưa ông, tôi xin lỗi. Để tôi xem lại hoá đơn nhé.

G: I think you've overcharged me ten USD.

Tôi nghĩ anh đã tính lỗi tôi 10 đô.

W: Ah, yes, sir. You are right. I do apologise for it.

A, đúng rồi thưa ông. Ông nói đúng đấy. Tôi thành thật xin lỗi về việc này.

G: That fine.

Cứ thông thả đi.

◆ **Dialogue 4:**

G: Hello, can I have my bill, please?

Chào, xin cho tôi hoá đơn đi.

W: Sure, here you are, sir.

Dạ, thưa ông đây ạ.

G: Excuse me, what are items two and six?

Xin lỗi, mục số 2 và số 6 là gì vậy?

W: The first item is the cover charge.

Mục đầu tiên là phụ phí ạ.

G: Oh, I see. But how could I be expected to know that?

Ồ, tôi hiểu rồi. Nhưng làm sao tôi có thể biết trước cái đó được?

W: Sometimes it is a bit hard to follow, I am afraid.

Tôi e là đôi khi hơi khó theo được ạ.

G: How about the service, is that included?

Còn việc phục vụ thì sao, mục đó có tính vào không?

W: No.

Không ạ.

G: Can I pay the bill with my credit card?

Tôi có thể thanh toán hoá đơn bằng thẻ tín dụng của tôi không?

W: What about a traveler's check?

Thế bằng chi phiếu du lịch được không?

G: If you haven't brought any card with you, that's OK.

Nếu ông không mang theo tiền mặt, thế thì cũng được ạ.



Vocabulary

Từ vựng

I. Booking a table and ordering

- Reserve: *đặt trước.*
- Arrive: *đến*
- Around: *khoảng*
- Late: *muộn*
- Sorry: *xin lỗi*
- Order: *đặt*
- Tomorrow: *ngày mai*
- Fruit juice: *nước trái cây*
- Orange: *quả cam*
- Grapefruit: *nước bưởi ép*
- Fresh juice: *nước trái cây tươi*
- Canned: *đóng hộp*
- Frozen: *ướp lạnh*
- Bacon: *thịt lợn muối*
- Egg: *trứng*
- Tomato: *cà chua*
- Soft-boiled eggs: *trứng gà luộc lòng đào*
- Toast: *bánh mì*
- Butter: *bơ*
- Marmalade: *mứt cam*
- Selection: *lựa chọn*
- Milk: *sữa*
- Lemon: *chanh*



Vocabulary

Từ vựng

- Tea: *trà*
- Meal: *bữa ăn*
- Decide: *quyết định*
- Restaurant: *nhà hàng*
- Companion: *bạn đồng nghiệp*
- Midnight: *nửa đêm*
- Bring: *mang*
- Book: *đăng kí*
- Chinese food: *món ăn Trung Quốc*
- Western food: *món ăn Tây*
- Look forward: *mong đợi*
- Party: *nhóm, đảng*
- Reserve: *đặt trước*
- Bird's eye view: *ngắm cảnh*
- Perhaps: *có lẽ*
- Guarantee: *bảo đảm*
- Appreciate: *cảm kích*
- Pink lady: *rượu vang hồng*
- Stewed chicken: *thịt gà hầm*
- Chestnuts: *hạt dẻ*
- Salad: *món salad trộn*
- Vegetable: *rau*
- Spinach: *rau dền*
- To be on diet: *ăn kiêng*



Vocabulary

Từ vựng

- Grilled tomato: *cà chua nướng vỉ*
- Green bean: *đậu trái*
- Frittered crisp beancurd: *đậu hũ chiên giòn*
- Dessert: *món tráng miệng*
- Apple pie: *bánh nướng nhân táo*
- Special: *đặc biệt*
- Stuffed mandarin fish: *cá biển nhồi thịt*
- Try: *thử*
- Hand-torn cold-dressed chicken: *thịt gà xé phay*
- Steak: *món bít tết*
- Medium: *vừa vừa, trung bình*
- Certainly: *chắc chắn*
- Ready: *sẵn sàng*
- Main course: *món ăn chính*
- Marvellous: *tuyệt vời*
- Jasmine tea: *trà nhài*

II. Setting the bill

- Minute: *phút*
- Altogether: *cả thấy*
- Credit card: *thẻ tín dụng*
- Accept: *chấp nhận*
- Cash: *tiền mặt*
- Change: *tiền thừa*



Vocabulary

Từ vựng

- Yuan: *tiền Nhân Dân Tệ*
- Everything: *mọi thứ*
- Delicious: *tuyệt ngon*
- Service: *phục vụ*
- Excellent: *tuyệt vời*
- One moment: *một lát*
- Sign: *ký*
- Charge: *thanh toán*
- Leave: *rời*
- Jacket: *áo khoác*
- Pocket: *túi*
- Receipt: *biên lai*
- Mistake: *nhầm lẫn*
- Again: *lặp lại*
- Take your time: *cứ thông thả*
- Apologize: *xin lỗi*
- Overcharged: *tính lỗ, tính thừa*
- Items: *mục*
- Include: *bao gồm*
- Expect: *mong đợi*
- Follow: *theo*
- Cover charge: *phụ phí*
- Traveler's check: *chi phiếu du lịch*

 Useful sentences (các câu hữu dụng):

I. Booking a table and ordering

- When will you arrived, sir?

Thưa ông, khi nào ông tới?

- We look forward to serving you tonight.

Chúng tôi mong được phục vụ ông tối nay.

- When do you close tonight?

Tối nay, khi nào ông đóng cửa?

- May I have your name, please?

Xin ông vui lòng cho biết tên?

- It's too late.

Nó quá trễ.

- What's time?

Mấy giờ ạ?

- There isn't any table left at that time.

Không còn bàn trống nào lúc đó.

- May I reserve a table for three, please?

Xin cho tôi đặt một bàn cho ba người.

- When in it for?

Khi nào tôi có thể mang tới được ạ?

- Do you have different marmalades?

Bạn có những món mứt cam khác nhau không?

- Is it tea or coffee?

Thưa ông, ông muốn trà hay cà phê?

- What would you like?

Ông cần gì ạ?

- I think you have very good taste, sir.
Thưa ông tôi nghĩ ông biết chọn món ăn đấy ạ.
- A piece of apple pie, please.
Xin cho tôi một miếng bánh nhân táo.
- What kind of dessert do you like?
Ông thích món tráng miệng nào ạ?
- What kind of vegetable do you prefer?
Ông thích loại rau nào hơn?
- Are you ready to order?
Ông đã sẵn sàng gọi món chưa?
- What's today's special?
Món ăn đặc biệt của ngày hôm nay là gì vậy?
- Would you like to have a try?
Ông có muốn thử nó không?
- How would you like your steak done?
Ông muốn món bít tết của ông được nấu như thế nào?
- Do you enjoy your food?
Thưa ông, ông có thích món ăn của ông không ạ?
- Could I serve you anything else?
Tôi có thể phục vụ ông thêm gì không ạ?
- What is it going to be, Chinese food or Western food?
Ông sẽ dùng thức ăn gì, tàu hay tây?
- I'm not sure, perhaps around 9 p.m.
Tôi cũng chưa chắc chắn nữa, có lẽ khoảng 9 giờ tối.
- How many in your party?
Vâng. Nhóm ông có bao nhiêu người?

- My friends love the bird's eye view.

Bạn tôi thích ngắm cảnh.

- We have already received many bookings and though I cannot guarantee anything, please be assured that we'll try our best, Mr Smith. I hope you'll understand.

Chúng tôi có rất nhiều yêu cầu đặt bàn và mặc dù tôi không thể đảm bảo điều gì, nhưng cứ yên tâm là chúng tôi sẽ cố gắng hết sức, ông Smith ạ. Tôi mong ông hiểu cho.

II. Setting the bill

- Could I have the bill, please?

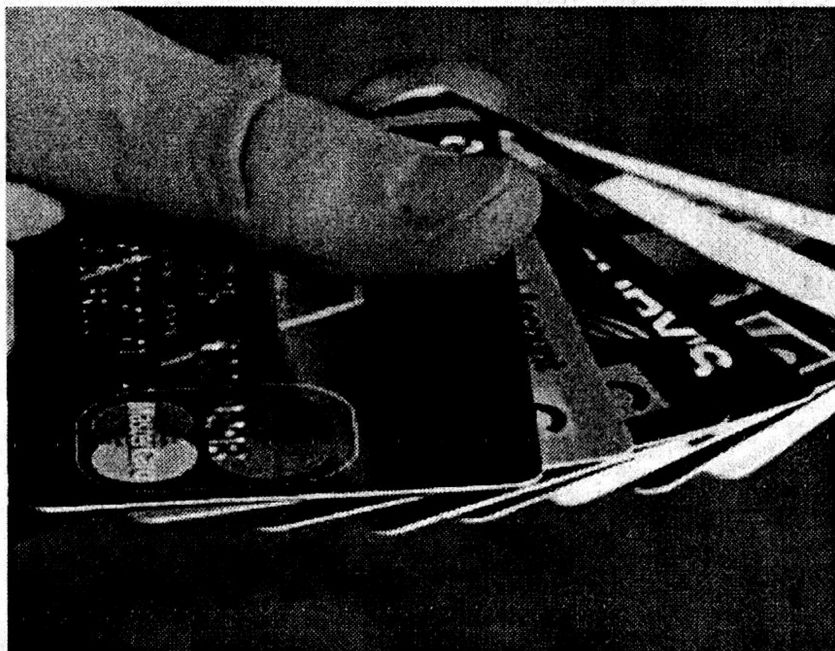
Xin cho tôi hoá đơn đi.

- How much is it?

Bao nhiêu vậy?

- Could I pay by credit card?

Tôi có thể trả bằng thẻ tín dụng được không?



- We don't accept credit cards.

Chúng tôi không chấp nhận thẻ tín dụng.

- I'll be right back with the change.

Tôi sẽ trả lại tiền thừa.

- May I have a look at your room card?

Tôi có thể xem thẻ phòng của ông được không?

- We enjoy the dinner very much.

Chúng tôi rất thích bữa tối.

- Here is your bill.

Đây là hoá đơn của ông.

- Can I sign the bill?

Tôi có thể ký hoá đơn được chứ?

- Is everything all right here?

Mọi thứ ở đây đều tốt cả chứ?

- I do apologize for it.

Tôi thật xin lỗi về điều này.

Unit 4: MONEY EXCHANGE

Đổi Tiền



◆ Dialogue 1:

Smith = S

Hoa = H

S: Could you change some US dollars for me?

Cô có thể cho tôi đổi một số đô la Mỹ được không?

H: Yes, sir. How much would you like to change?

Được, thưa ông. Ông muốn đổi bao nhiêu?

S: I'm not sure. What the exchange rate for VND?

Tôi không biết nữa. Tỷ giá hối đoái đổi với tiền Việt Nam ra sao?

H: Let me see. It's one US dollar to nineteen thousand VND.

Để tôi xem. Một đô la Mỹ đổi được 19 nghìn tiền Việt Nam.

S: Well, I have 1000 USD here. I'd like to change them all.

À, tôi có 1000 đô la Mỹ ở đây. Tôi muốn đổi hết.

H: That's be 19 millions VND. How could you like it?

Vậy thì sẽ đổi được 19 triệu đồng Việt Nam. Ông muốn đổi loại tiền nào ạ?

S: I don't care about it. It's up to you.

Loại nào cũng được. Tùy cô.



(T17) Dialogue 2:

H: How do you do? Welcome to Agribank, Thanh Xuan branch.

Xin chào ông. Chào mừng ông đến với ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Thanh Xuân.

S: How do you do? Can I change foreign money at your bank?

Xin chào. Tôi có thể đổi ngoại tệ ở ngân hàng của cô không?

H: Yes, you can. What kind of money would you like to change, please?

Vâng, được ạ. Nhưng ông muốn đổi loại tiền nào ạ?

S: Some pounds sterling.

Một số bảng Anh.

H: In notes or cheques?

Bằng tiền giấy hay chi phiếu?

S: In traveller's cheques, Ngoc Lan Bank Ltd.

Bằng chi phiếu của ngân hàng trách nhiệm hữu hạn Ngọc Lan.

H: How much, please?

Bao nhiêu ạ?

S: Two hundred pounds in all. Here are my four cheques.

Tất cả là 200 bảng Anh. Đây là bốn tờ chi phiếu của tôi.

H: Please countersign them.

Xin mời ông kí áp vào những tờ chi phiếu này ạ.

S: All right. Where do I sign?

Được thôi. Nhưng tôi ký ở chỗ nào được ạ?

H: Just here, where it says "countersign here in presence of paying agent". Please sign your name as specified.

Ngay ở đây ạ, với dòng chữ "kí áp vào đây trước sự chứng kiến của nhân viên thanh toán". Xin ông ký tên như quy định nhé.

S: OK. Here you are, is that right?

Vâng. Đây này, cô xem có đúng chưa ạ.

H: Now, please show me your passport and fill in this memo in duplicate.

Bây giờ, xin ông vui lòng cho tôi xem hộ chiếu và điền vào phiếu này thành hai bản ạ.

S: There. Here this is my passport.

Đây, xong rồi. Và đây là hộ chiếu của tôi.

H: Yes, everything is all right. By the way, how would you like your money, Mr. William?

Vâng, mọi thứ đều ổn cả. À này, ông William, ông muốn lấy loại tiền nào?

S: I don't mind. Any denominations are OK.

Tôi không quan tâm. Loại mệnh giá nào cũng được cả.

H: Here you are, Mr. William. It comes to 3 millions VND, 0.75% of the face value has been deducted.

Tiền đây, ông William. Tất cả có 3 triệu Việt Nam đồng đã khấu trừ 0.75% chiết khấu giá trị bề mặt.

S: Thank you very much. Well, would you please tell me today's rate?

Cảm ơn cô rất nhiều. À, xin cô vui lòng cho tôi biết tỷ giá hôm nay.

H: Thank you. It's 19.500 VND per \$1.

Tỷ giá hôm nay là 19 nghìn 500 đồng một đô.

S: Thanks a lot. Goodbye.

Cảm ơn cô nhiều, tạm biệt.

H: You're welcome. Goodbye.

Không có chi. Tạm biệt.

◆ Dialogue 3:

Mai = M

Smith = S

M: Good morning, madam. What can I do for you?

Xin chào bà. Tôi có thể làm gì cho bà?

S: I'd like to cash some traveller's checks. Can do you that for me?

Tôi muốn đổi séc du lịch bằng tiền mặt. Cô có thể đổi giúp tôi?

M: Certainly, madam. Today's exchange rate is 8.80 yuan RMB for one USD dollar. How much would you like to cash?

Chắc chắn thưa bà. Tỷ giá hôm nay là 8,80 Nhân dân tệ cho một đô la Mỹ. Bà muốn đổi bao nhiêu tiền mặt?

S: Two hundred. Here are the checks.

Hai trăm. Séc đây.



(T18) Dialogue 5:

C: Cashier G: Guest

C: Good morning! Can I help you?

Xin chào, tôi có thể giúp gì cho bà?

G: Yes, can I change some money?

Vâng, tôi có thể đổi ít tiền ở đây không?

C: Certainly, madam. What would you like?

Chắc chắn, thưa bà. Bà muốn tiền gì?

G: What is the exchange rate on the Euro?

Tỷ giá hối đoái theo tiền Euro là bao nhiêu?

C: It's two to the Euro at the moment.

Vào lúc này là 2 đổi với tiền Euro.

G: Is that the same rate as the bank gives?

Tỷ giá này có cùng tỷ giá với ngân hàng không?

C: Yes, it is exactly the same rate.

Vâng nó cùng một tỷ giá.

G: Don't you charge a service fee?

Cô không tính phí dịch vụ à?

C: No, we don't. It is a courtesy service that we provide for our guests.

Không, tôi không tính. Đây là dịch vụ ưu đãi mà chúng tôi dành cho khách hàng của chúng tôi.

G: Oh, I see. Well, in that case, I'll change 500 Euro this time.

Ồ, tôi biết. Trong trường hợp đó tôi sẽ đổi 500 Euro cho lần này.

C: Good. Can I have your passport, please?

Tốt. Tôi có thể xem hộ chiếu của bà được không ạ?

G: What do you want to have my passport for?

Cô cần hộ chiếu của tôi để làm gì?

C: We need to know your name, which country's passport you are holding and your passport number for accounting and foreign exchange control purposes.

Chúng tôi cần thông tin như là tên, hộ chiếu của nước nào và số hộ chiếu để cho các mục đích tính toán và điều khiển việc trao đổi ngoại tệ.

G: I see. Here you are.

Tôi hiểu, thưa cô đây.

C: Thank you. 500 euro, so that will be 16 millions VND. And what denominations would you like, madam?

Cảm ơn. 500 euro, vậy là 16 triệu đồng Việt Nam. Và loại tiền nào bà muốn, thưa bà?

G: I don't know. What denominations do you have?

Tôi không biết. Loại tiền nào cô có?

C: Well, we have 500.000 bills, 100.00 bills.

À, chúng tôi có loại tiền 500 nghìn và 100 nghìn.

G: Please give me 20 500s, 60 100s.

Hãy đổi cho tôi 20 tờ 500 nghìn và 60 tờ 100 nghìn.

C: Ok. Here you are. And that makes 16 millions in all.

Được. Đây là 16 triệu của bà.

G: Thank you.

Cảm ơn cô.

C: Thank you, good bye.

Cảm ơn bà, tạm biệt.



Vocabulary

Từ vựng

- Sure: *chắc chắn*
- Exchange rate: *tỷ giá hối đoái*
- Million: *triệu*
- Care about: *quan tâm*
- Welcome: *chào mừng*
- Branch: *chi nhánh*
- Foreign money: *ngoại tệ*
- Bank: *ngân hàng*
- Pound sterling: *đồng bảng Anh*
- Note: *tiền giấy*
- Check: *chi phiếu*
- Traveler's checks: *chi phiếu du lịch*
- Words: *những dòng chữ*
- Presence: *hiện diện, có mặt*
- Deduct: *khấu trừ*
- Password: *mật khẩu*
- Memo: *phiếu*
- Denominations: *mệnh giá*
- Face value discount: *chiết khấu giá trị bề mặt*
- Specify: *ghi rõ*
- Countersign: *ký*
- Passport: *hộ chiếu*
- Wait: *chờ*
- Pleasure: *hài lòng*
- Currency: *tiền*
- Endorse: *đính kèm, kí tên*

 Useful sentences (các câu hữu dụng):

- It's up to you.

Tùy bạn.

- How much would you like to change?

Cô muốn đổi bao nhiêu?

- What's the exchange rate for VND?

Tỷ giá hối đoái đối với tiền Việt Nam ra sao?

- How could you like it?

Ông muốn đổi loại tiền nào ạ?

- I don't care about it.

Sao cũng được.

- Could you change some US dollars for me?

Cô có thể đổi cho tôi một vài đô la Mỹ được không?

- In notes or checks?

Bằng tiền giấy hay chi phiếu?

- What kind of money would you like to change, please?

Ông muốn đổi loại tiền nào ạ?

- Can I change foreign money in your bank?

Tôi có thể đổi ngoại tệ ở ngân hàng của cô không?

- Where can I sign?

Tôi ký ở chỗ nào được ạ?

- Please sign your name as specified.

Xin ông ký tên như quy định nhé.

- Would you please tell me today's rate?

Cô có thể cho tôi biết tỷ giá hối đoái ngày hôm nay là bao nhiêu không ạ?

- I don't mind.

Tôi không quan tâm.

- What can I do for you?

Tôi có thể làm gì được cho bà?

- How much would you like to cash?

Bà muốn đổi bao nhiêu tiền mặt?

- Can you do that for me?

Cô có thể làm giúp tôi được chứ?

- Would you please fill in the checks and countersign them, madam?

Bà làm ơn điền vào séc và ký vào chúng được không ạ?

Unit 5: SHOWING THE WAY

Chỉ Đường



(T19) Dialogue 1:

Minh = M Ms = Ms White Mr= Mr Webber

M: Good morning, Ms. White, Mr. Webber.

Chào cô White và ông Webber.

Mr: Good morning, Minh.

Chào anh Minh.

Ms: Hi, Minh. Is there a major shopping centre nearby?

Xin chào anh Minh. Có trung tâm thương mại lớn nào gần đây không, hả anh?

M: The Starlight Mall has more than a hundred shops. I'm sure you'll find what you want there.

Khu thương mại Starlight có tới trên 100 cửa hàng. Tôi tin chắc là cô sẽ tìm được món hàng vừa ý ở đó.

Ms: How do we get there?

Thế phải đi như thế nào để tới đó?

M: Turn right outside the hotel and left at the traffic lights. Go straight up the street, cross at the next set of lights and turn right at the pink tower.

À, cô cứ rẽ phải khi ra khỏi khách sạn, sau đó rẽ trái tại đèn giao thông. Cứ đi thẳng con đường đó, rồi băng qua đường tại đèn giao thông kế tiếp, và rẽ phải ngay chỗ có cái tháp màu hồng.

Ms: Oh dear, that's too hard to remember.

Ôi trời, rắc rối như thế thì làm sao nhớ nổi.

M: Well then, what about a taxi? You can get one just outside the hotel.

Vậy thì đi tắc xi được không? Cô có thể đón tắc xi ngay bên ngoài khách sạn.

Ms: Thank you.

Cảm ơn.



(T20) Dialogue 2:

S: Excuse me. I'm looking for Trang Tien Plaza. Can you help me?

Xin lỗi. Tôi đang tìm đường đến Tràng Tiền Plaza. Cô có thể chỉ giúp tôi được không.

M: Yes, I can. Let me see... Yes. It's off Dinh Tien Hoang Street.

Vâng. Nó cắt ngang đường Đinh Tiên Hoàng.

S: And where's Dinh Tien Hoang Street?

Thế đường Đinh Tiên Hoàng ở đâu ạ?

M: It's the first on the right. And Tràng Tiền Plaza is in the second block, next to the bank.

Ồ, nó là con đường đầu tiên bên phải. Và Tràng Tiền Plaza nằm trên con đường thứ hai, bên cạnh ngân hàng.

S: I'm with you. Thanks.

Tôi hiểu ý cô rồi. Cảm ơn cô.

M: It's a pleasure.

Vâng.





Vocabulary

Từ vựng

- Major: *chính lớn*
- Centre: *trung tâm*
- Shop: *cửa hàng*
- Want: *muốn*
- Outside: *bên ngoài*
- Left: *bên trái*
- Traffic lights: *đèn giao thông*
- Go straight: *đi thẳng*
- Cross: *vượt qua*
- Pink tower: *tháp màu hồng*
- Remember: *nhớ*
- Hard: *khó*
- Turn right: *rẽ phải*
- Second block: *con phố thứ hai*
- Next to: *bên cạnh*

 Useful sentences (các câu hữu dụng):

- Is there a major shopping centre nearby?

Có trung tâm thương mại lớn nào gần đây không vậy?

- How do we get there?

Tôi có thể đến đó bằng cách nào?

- Turn right outside the hotel and left at the traffic lights. Go straight up the street, cross at the next set of lights and turn right at the pink tower.

Cô cứ rẽ phải khi ra khỏi khách sạn, sau đó rẽ trái tại đèn giao thông. Cứ đi thẳng con đường đó, rồi băng qua đường tại đèn giao thông kế tiếp, và rẽ phải ngay chỗ có cái tháp màu hồng.

- It's the first on the right. And Trang Tien Plaza is in the second block, next to the bank.

Nó là con đường đầu tiên bên phải. Và Tràng Tiền Plaza nằm trên con đường thứ hai, bên cạnh ngân hàng.

UNIT 6: SIGHT SEEING - ENTERTAINMENT

Tham quan – giải trí

~~~~~



### I. SIGHT SEEING

#### (T21) Dialogue 1:

M: We have reached the museum. Follow me, please, Ms. Smith.

*Nào, chúng ta đã đến viện bảo tàng rồi. Đi vào thôi cô Smith.*

S: But we have to buy tickets Ms Minh?

*Cô Minh, nhưng chúng ta phải mua vé không?*

M: No, we don't have to. I've got two complimentary tickets.

*Không. Chúng ta không phải mua vé. Tôi có hai vé mời.*

S: Very good.

*Tốt quá.*

M: Here is an exhibition of unearthed historical relics.

*Đây là phòng trưng bày các di tích lịch sử mới khai quật.*

S: Oh, what a fine array of exhibits!

*Ồ, các vật trưng bày theo trình tự rất đẹp.*

M: Yes, quite so. There are ancient Shang Dynasty bronzes, typically ritual vessels. The containers were generally used for food, wine and water, and they were often placed in the graves with the dead.

*Vâng, đúng thế. Đây là những hiện vật đồng thau vào triều đại nhà Thương cổ đại, thường là làm các thuyền lễ. Chén bát thường được dùng để đựng thức ăn, rượu, nước và chúng thường được đặt trong mộ cùng với người chết.*

S: Oh, I see. What are those, Ms Minh?

*Ồ. Tôi hiểu. Cô Minh, các vật kia là gì vậy?*

M: They are jade carvings. In traditional Chinese thinking, jade symbolises the holy, honourable and immortal. Look, please. This article of jade shaped like a pagoda was created in the Tang Dynasty. It is more than one thousand years old.

*Đó là các tác phẩm khắc bằng ngọc bích. Theo cách nghĩ truyền thống của người Trung Quốc, ngọc bích bao giờ cũng biểu trưng cho sự thánh thiện, niêm vinh dự và sự bất tử. Xem kìa. Món đồ bằng ngọc bích này có hình dạng như một ngôi chùa được sáng tạo vào triều đại nhà Đường. Nó hơn 1000 năm tuổi.*

S: That's incredible! I've never seen such an ingenious piece of work.

*Không thể tin được. Tôi chưa bao giờ thấy một tác phẩm nghệ thuật tinh xảo như thế.*

M: All the exhibits here were funeral objects for emperors and noblemen in ancient times. Shall we go on to the next exhibition hall, Ms Smith?

*Tất cả các vật trưng bày ở đây đều là các vật tang lễ cho các hoàng đế và giới quý tộc vào thời cổ đại. Chúng ta sẽ sang phòng trưng bày khác chứ cô Smith?*

S: Fine.

*Vâng, hay đấy.*



### (T22) Dialogue 2:

**Minh = M**

**Smith = S**

M: Good morning, Mr. Smith. According to our travel schedule, today we're going to visit the Palace Museum. Are you ready now?

*Chào ông Smith. Theo lịch trình của chuyến đi, hôm nay chúng ta sẽ thăm Cố Cung. Ông sẵn sàng chưa?*

S: Good morning, Ms Minh. I'm anxious to have a sightseeing there. It looks like rain, so I want to put my raincoat on. Just a moment, I'll be back.

*Chào cô Minh. Tôi lo lắng về việc tham quan ở đó. Trời như sắp mưa nên tôi muốn mặc áo mưa vào. Đợi một chút tôi sẽ quay lại.*

M: Don't hurry. It is still early. I'll be waiting for you.

*Đừng vội. Bây giờ còn sớm. Tôi sẽ quay lại.*

S: Everything is OK. Let's set off right away.

*Mọi thứ đều ổn. Vậy chúng ta đi ngay đi.*

M: The tour car is waiting at the opposite car park. Let's walk across the road. Take care, please.

*Xe đang đợi ở bãi xe đối diện. Hãy cẩn thận khi sang đường.*

(After a while, they reach the Palace Museum.)

*Một lúc sau họ đến Cố Cung.*

M: Now, we are standing on the grounds of the imperial palace.

*Bây giờ, chúng ta đang đứng trong khuôn viên của cung điện.*

S: Oh! It is gorgeous.

*Ồ! Mỹ miều thật.*

M: This is the world-famous Forbidden City where once emperors, empresses and their families lived.

*Đây là Tử Cấm Thành nổi tiếng thế giới, nơi mà các hoàng đế, hoàng hậu và các hoàng tử từng sống.*

S: Oh, it looks very lovely.

*Vâng. Trông rất đáng yêu vậy.*

M: Let's go ahead.

*Xin đi tới.*

S: What exquisite carvings! Ms Minh, what's that white terrace?

*Đường nét chạm trổ thật tinh xảo! Cô Minh, nền đất cao trắng đó là gì vậy?*

M: That's the marble terrace on which the three main halls of the front part of the palace were built.

*Đó là nền đất hoa cương trên đó người ta xây ba sảnh đường chính ở tiền sảnh của dinh.*

S: I'm eager to see what they look like.

*Tôi rất thích xem nó ra sao.*

M: OK. Let's go up the stairs.

*Vâng. Chúng ta lên lầu đi.*

S: From up here I can get a better idea of the size of the place.

*Bây giờ, tôi bắt đầu thấy rõ hơn khuôn khổ của nơi này.*

M: Ms Smith, this is the Tai He Dian. It was formerly used on occasions such as a new emperor's accession, the emperor's birthday and the announcement of important edicts.

*Cô Smith, đây là điện Thái Hoà. Trước đây nó được dựng vào những dịp như lễ đăng quang của tân hoàng đế, mừng thọ hoàng đế, và công bố các sắc lệnh quan trọng.*

S: The throne is mounted on a stage-like platform.

*Ngai vua được xây trên một cái bệ giống như sân khấu.*

M: Yes, the bronze-animals around the platform are all hollow. They are incense burners.

*Vâng, các con vật bằng đồng thau quanh bệ tất cả đều rỗng bên trong. Chúng được dùng làm lư hương.*

S: I can well-imagine the solemn and ethereal atmosphere of the scene when the magnificent hall was rendered misty and fragrant by the smoke of sandalwood rising from them incense burners, with the emperor in full attire on the throne and officials standing on both sides in reverence and deference.

*Tôi có thể tưởng tượng được bầu không khí nghiêm trang và thanh thoát với cảnh cung điện nguy nga tràn ngập làn*

*hương thơm của khói gỗ đàn hương phảng phất từ những  
lư hương này cùng với cảnh hoàng đế mặc long bào ngồi  
trên ngai vàng và các quan lại đứng hai bên kính cẩn  
nghe mình.*

M: Yes, it was devised to give a mystic touch to the emperor  
to inspire awe and wonder.

*Vâng, người ta làm vậy để tăng vẻ uy nghiêm cho hoàng  
đế cốt để người dân nể sợ và kính phục.*

S: Right. This hall is entirely different from any of the royal  
courts I have seen in the West. My hands are itching to  
take some snapshots of it as a remembrance of the visit.  
Do you think it is all right for me to do so?

*Đúng thế. Sân đường này hoàn toàn khác với sân  
đường hoàng gia nào tôi đã từng thấy ở phương Tây. Tôi  
háo hức muốn chụp nhanh vài tấm ảnh để ghi nhớ chuyến  
viếng thăm này. Có nghĩ là tôi làm như thế có được  
không?*

M: Of course, go ahead.

*Tất nhiên. Xin cứ việc.*

S: Shall we proceed to the next hall?

*Chúng ta bước sang cung kế tiếp nhé?*

M: Ok. Let's go there. This is the Zhong He Dian.

*Vâng. Ta đi nào. Đây là điện Trung Hoà.*

S: Oh, how splendid! What was it built for?

*Ồi tuyệt vời! Nó được xây để làm gì?*

M: It was here that the feudal emperors handled their daily  
affairs.

*Chính ở đây các hoàng đế phong kiến giải quyết các công  
việc hàng ngày.*

S: Yes, a peaceful and tranquil atmosphere permeates the place.

*Vâng, một bầu không khí thanh bình và yên tĩnh tràn ngập nơi này.*

M: And the last of the three is Bao He Dian. It was built in the Ming Dynasty. Formerly banquets and royal examinations were held here.

*Và nơi cuối cùng trong ba nơi nay là điện Bảo Hoà. Nó được xây vào triều đại nhà Minh. Các yến tiệc xưa và các kì thi hoàng gia đều được tổ chức ở đây.*

S: Today, I appreciate very much your exquisite historical culture. Thank you for accompanying me.

*Hôm nay, tôi đánh giá cao nền văn hoá đặc sắc của dân tộc cô. Cảm ơn cô đã đi cùng tôi.*

M: It's my pleasure. Mr Smith, you must be quite fatigued with the tour. Would you feel like having a rest?

*Thật vinh hạnh. Ông Smith, chắc ông đi mệt lắm rồi. Ông có muốn nghỉ không?*

S: I certainly do not mind.

*Tất nhiên là muốn.*

### ◆ Dialogue 3:

**J: Jack**

**L: Linda**

*(Visiting the aquarium)*

J: Look! Why are there so many people crowded there?

*Xem kìa! Sao có nhiều người tập trung ở đó vậy?*

L: Perhaps that's the aquarium. Do you like to watch those aquatic animals?

*Có lẽ đó là hồ nuôi cá. Ông có muốn xem các sinh vật sống dưới nước đó không?*

J: They are many favorites. Isn't it magnificent to see them playing about in water?

*Chúng là những con vật tôi ưa thích. Thật tuyệt vời khi xem chúng nô đùa dưới nước phải không?*

L: Yes, let's go.

*Vâng, ta đi thôi.*

J: Look at those goldfish. Can you name some of them?

*Hãy nhìn mấy con cá vàng kia. Cô có biết tên chúng không?*

L: That's beyond my power. Oh, those fish are different colors: red, white and black.

*Tôi không biết. Ô, những con cá đó có màu sắc khác nhau: đỏ, trắng và đen.*

J: Look at that one. There's a flower on its head. It's eyes are like water bubbles.

*Nhìn con kia kìa. Trên đầu nó có một cái hoa. Mắt của nó trông như hai bong bóng nước.*

L: It's really beautiful. Look, how fast that fish swims! It's chasing that one. It must be a snapper.

*Thật là đẹp. Xem kìa, con cá kia bơi nhanh quá! Nó đang đuổi theo con kia. Chắc nó là loại săn mồi.*

J: Have you ever seen a giant salamander?

*Cô có bao giờ thấy một con kì nhông khổng lồ chưa?*

L: Yes. When I visited Thu Le, I saw one in the small water pond.

*Có. Lúc tôi đi chơi ở vườn thú Thủ Lệ, tôi thấy một con trong ao nước nhỏ.*

J: What a pity we can't find here! I hear it is very much like a baby.



*Thật tiếc là chúng ta không thấy con nào ở đây! Tôi nghe nói nó rất giống một đứa bé.*

L: Well, not exactly. That fish has paws which are a lot like the fingers of little babies, but that's all.

*À, không hẳn thế. Con cá đó có móng vuốt rất giống ngón tay của đứa bé, chỉ vậy thôi.*

J: What's that over there?

*Con gì ở đằng kia vậy?*

L: It must be a seal or a dolphin. Let's go have a look.

*Chắc là con hải cẩu hoặc con cá heo. Đi xem nào.*

J: Oh! It's a seal. Look! That big, lazy seal is climbing onto the bank. It probably wants to get some sunshine.

*Ồ, con hải cẩu. Xem kìa! Con hải cẩu to lười biếng đó đang leo lên bờ. Có lẽ nó muốn tắm nắng.*

L: It looks clumsy on the bank, but is quite graceful in water. Look at that seal! It's doing the breast-stroke.

*Ở trên bờ, trông nó thật chậm chạp nhưng nó thật nhanh ở dưới nước. Nhìn con hải cẩu kia kìa, nó đang bơi sải.*

J: Shall we go to and look at the other sea animals?

*Ta đi xem các sinh vật biển khác nhé?*

L: Oh, wait a moment. How nice to see those seals!

*Ồ, đợi một chút. Thật thú vị khi xem mấy con hải cẩu đó!*

J: There's still a lot to see. The sea horse and the sea cow, the turtle and sea snakes, and the beaver and globe-fish.

*Còn nhiều thứ để xem. Con hải mã và con bò biển, con rùa và con rắn biển, cùng con hải ly và con cá nóc.*

L: Come on. That seal is going to play games. The man over there must be animal trainer. It seems that the seal is quite familiar with him.

*Nào. Con hải cẩu đó sắp chơi trò gì kia. Còn người đàn ông ở kia chắc là người huấn luyện thú. Đường như con hải cẩu rất thân thiết với anh ta.*

J: You're really attracted by the seals, aren't you?

*Cô thực sự bị mấy con hải cẩu hấp dẫn rồi phải không?*

L: Yes, What else do you want to see?

*Vâng. Ông thích xem cái gì nữa?*

J: Let's go to see the turtles, shall we?

*Ta đi xem rùa nhé.*

L: OK. Let's.

*Được. Đi thôi.*

## II. ENTERTAINMENT (GIẢI TRÍ)



### (T23) Dialogue 1:

L: Hello, this is Thu Do cinema. Can I help you?

*Alô, rạp chiếu phim Thủ Đô đây. Ông cần gì ạ?*

S: Yes, do you still have tickets for the movie "Spirit" tonight?

*Vâng. Cô vẫn còn vé cho bộ phim "Oan hồn" tối nay chứ ạ?*

L: Hold on for a second.

*Xin đợi giây lát nhé.*

(Just a moment)

*Một lúc sau*

Yes, we do.

*Vâng, chúng tôi vẫn còn vé đấy ạ.*

S: What time does it begin?

*Mấy giờ thì nó bắt đầu?*

L: At 7:50.

*Lúc 7:50*

S: Oh, it's seven forty-five already. I must hurry. I don't want to miss the beginning.

*Ồ, bây giờ là 7:45 rồi. Tôi phải nhanh lên mới được. Tôi không muốn bỏ lỡ phần bắt đầu.*

L: There are still five minutes. I am sure you won't miss it.

*Vẫn còn 5 phút nữa. Tôi chắc chắn là ông không bị lỡ nó đâu.*

S: I hope so.

*Tôi hy vọng thế.*



### (T24) Dialogue 2:

**Minh = M1**

**Mr Jane = J**

**Mai = M2**

M1: Here we are. Be careful. The ground is wet. It's just rained.

*Đã đến rồi. Mọi người cẩn thận nhé.. Trời vừa mưa nên đường trơn ướt đấy.*

J: Yes, it feels a bit slippery. Come on, though. The band has already started.

*À, tôi thấy hơi trơn. Dù sao cũng đi nào. Ban nhạc đã bắt đầu rồi.*

M2: The place looks quite nice!

*Nơi này đẹp quá!*

J: Yes. The lights are amazing and the music is wonderful, too. What is this band called, Minh?

*Vâng. Dàn đèn thật độc đáo và nhạc cũng tuyệt. Bây giờ Minh bạn nhạc gì vậy?*

M1: It's called New Waves. Then recently came from Ha Noi.

*Bạn nhạc New Waves. Gần đây mới đến từ Hà Nội.*

J: Wonderful! I like rumba and jitterbug very much. Mai, which dances do you like best?

*Tuyệt vời! Tôi rất thích điệu rumba và điệu giạt gân. Cô thích các vũ điệu nào nhất, Mai?*

M2: Mmm... I like fast foxtrot and Viennese waltz best, but sometimes I like to dance disco and the twist. And then, what about you, Minh?

*Ừm.... tôi thích nhất điệu fốc-trốt và điệu van Áo, nhưng đôi khi tôi thích nhảy disco và twist. Còn anh, Minh, anh thích những điệu gì?*

M1: Tango. Tango is my favorite.

*Tango. Vũ điệu yêu thích của tôi là Tango.*

J: Have you ever tried break dance? I reckon it's very hard to dance.

*Anh đã bao giờ thử nhảy điệu đan chân chưa? Tôi nghĩ nhảy điệu ấy rất khó.*

M2: Yes. But I'm quite interested in break dance.

*Vâng. Nhưng tôi thích điệu đan chân.*

J: What is that tempo called?

*Điệu đó gọi là gì?*

M1: Oh, it's called la conga, which is one of the most popular dances in South America.

*Ồ, nó được gọi là conga, một trong những vũ điệu phổ biến nhất ở Nam Mỹ.*

M2: Let's dance disco.

*Chúng ta hãy nhảy điệu disco đi.*



## Vocabulary

### Từ vựng

#### I. Sight seeing

- Ticket: *vé*
- Have to: *phải*
- Complimentary ticket: *vé khách mời*
- Exhibition: *triển lãm*
- Ancient: *cổ đại*
- Bronze: *đồng thau*
- Procession: *trình tộ*
- Noble: *cao quý, tao nhã*
- Food: *thức ăn*
- Wine: *rượu*
- Water: *nước*
- Grave: *mộ*
- Article: *các vật thể*
- Jade: *ngọc bích*
- Traditional: *truyền thống*
- Holy: *thánh thiện*
- Symbolize: *biểu tượng cho*
- Honourable: *niềm tin*
- Immortal: *bất tử*
- Pagoda: *chùa*
- Incredible: *không thể tin nổi*
- Ingenious: *tinh xảo*
- Funeral: *lễ tang, sự chôn cất*
- Emperor: *hoàng đế, đế chế*
- Schedule: *chương trình*

- Ready: *sẵn sàng*
- Anxious: *lo âu, băn khoăn*
- Sightseeing: *thăng cảnh, tham quan*
- Raincoat: *áo mưa*
- Early: *sớm*
- Touring cab: *xe du lịch*
- Opposite: *đối diện*
- Take care: *cẩn thận*
- Imperial: *hoàng đế, đế quốc*
- Gorgeous: *tráng lệ, lộng lẫy*
- Picturesque: *phong cảnh*
- Lovely: *đáng yêu*
- Terrace: *nền đất cao*
- Marble terrace: *nền đất hoa cương*
- Eager: *vui vẻ, háo hức*
- Stair: *cầu thang*
- Former: *chính thức*
- Edict: *sắc lệnh*
- Announcement: *sự công bố*
- Platform: *sân khấu*
- The bronze-animal: *con vật bằng đồng thau*
- Hollow: *rỗng, trống rỗng*
- Ethereal: *yên tĩnh*
- Imagine: *tưởng tượng*
- Solemn: *trang nghiêm*
- Atmosphere: *bầu không khí*
- Sandalwood: *gỗ đàn hương*

- Incendory: *lư hương*
- Attire: *long bào*
- Reverence: *kính cẩn*
- Deference: *sự tôn trọng, tôn kính*
- Mystic: *huyền ảo, thần bí*
- Theroyal: *hoàng gia*
- Next hall: *sảnh đường kế tiếp*
- Splendid: *tuyệt vời*
- Feudal: *phong kiến*
- Peaceful: *hoà bình*
- Tranquil: *yên tĩnh*
- Banquets: *đặc sắc*
- Royal examinations: *kì thi hoàng gia*
- Rest: *ngủ ngơi*
- Fatigued: *mệt*
- Exquisite historical culture: *nền văn hoá đặc sắc*
- Aquarium: *hồ nuôi cá*
- Aquatic animal: *sinh vật nước*
- Favorite: *sở thích*
- Magnificent: *tuyệt vời*
- Goldfish: *cá vàng*
- Lower: *thấp hơn*
- Water bubble: *bong bóng nước*
- Beautiful: *đẹp*
- Fast: *nhANH*
- Swim: *bơi*
- Chase: *đuổi bắt*

- Salamander: *con kì nhông*
- Giant: *to lớn, khổng lồ*
- Pond: *cái hồ, cái ao*
- Baby: *đứa bé*
- Paw: *móng vuốt*
- Dolphin: *cá heo*
- Sea: *hải cẩu*
- Lazy: *lười*
- Probably: *có lẽ*
- Turtles: *con rùa*
- Clumsy: *chậm chạp*
- Graceful: *duyên dáng, đáng yêu*
- Sea snake: *rắn biển*
- Beaver: *con hải ly*
- Globe-fish: *con cá nóc*
- Animal trainer: *người huấn luyện động vật*
- Familiar: *thân thiện*
- Attract: *thu hút*
- Sunshine: *ánh sáng mặt trời*

## **II. Entertainment**

- Cinema: *rạp chiếu phim*
- Movie: *bộ phim*
- Tonight: *tối nay*
- Begin: *bắt đầu*
- Hurry: *nhANH*
- Miss: *nhỡ*



- Hope: *hi vọng*
- Be careful: *cẩn thận*
- Ground: *sàn nhà*
- Feel: *cảm thấy*
- Slippery: *trơn*
- Band: *ban nhạc*
- Amazing: *độc đáo, thú vị*
- Rumba: *điệu rumba*
- Jitterbug: *điệu giật gân*
- Dance: *điệu nhảy*
- Foxtrot: *điệu foxtrot*
- Viennese waltz: *điệu van Áo*
- Recently: *gần đây*

## Useful sentences (các câu hữu dụng):

### I. Sight seeing

- What are those articles?  
*Các vật kia là gì vậy*
- It is more than one thousand years old.  
*Nó hơn 1000 năm tuổi.*
- Shall we go on to the next exhibition hall?  
*Chúng ta sẽ sang phòng trưng bày khác chứ*
- Are you ready now?  
*Ông sẵn sàng chưa?*
- Take care, please.  
*Hãy cẩn thận.*

- It was built in the Ming Dynasty.  
*Nó được xây vào triều đại nhà Minh.*
- Would you feel like having a rest?  
*Ông có muốn nghỉ không?*
- Why are there so many people crowded there?  
*Sao có nhiều người tập trung ở đó vậy?*
- Do you like to watch those aquatic animals?  
*Ông có muốn xem các sinh vật sống dưới nước đó không?*
- Can you name some of them?  
*Cô có biết tên chúng không?*
- It's really beautiful.  
*Nó thật là đẹp.*
- Have you ever seen a giant salamander?  
*Cô có bao giờ thấy một con kì nhông khổng lồ chưa?*
- What's that over there?  
*Con gì ở đằng kia vậy?*
- It probably wants to get some sunshine.  
*Có lẽ nó muốn tắm nắng.*
- Shall we go to and look at the other sea animals?  
*Ta đi xem các sinh vật biển khác nhé?*
- How nice to see those seals!  
*Thật thú vị khi xem mấy con hải cẩu đó!*
- It seems that the seal is quite familiar with him.  
*Dường như con hải cẩu rất thân thiết với anh ta.*
- What else do you want to see?  
*Ông thích xem cái gì nữa?*

## II. Entertainment

- Hold on the second.

*Xin đợi giây lát nhé.*

- What time does it begin?

*Mấy giờ thì nó bắt đầu?*

- I don't want to miss the beginning.

*Tôi không muốn bỏ lỡ phần bắt đầu.*

- I hope so.

*Tôi hy vọng thế.*

- Let's dance the disco.

*Chúng ta hãy nhảy điệu disco đi.*

- What is this band called?

*Ban nhạc gì vậy?*

- What is that tempo called?

*Điệu đó gọi là gì?*

- The place looks quite nice!

*Nơi này đẹp quá!*

## Unit 7: SHOPPING

### Mua Sắm



#### (T25) Dialogue 1:

**S: Salesman**

**G: Guest**

S: Good morning. Are you looking for something, madam?

*Xin chào. Cô đang tìm kiếm cái gì?*

G: I'd like to take some gifts home for my relatives and friends.  
Would you show me something typically Chinese?

*Tôi muốn mua một vài món quà về nhà cho bà con và bạn bè. Cô có thể chỉ cho tôi vài thứ điển hình của Trung Quốc?*

S: Certainly, madam. There are some local products available here. There are Yangzhou papercuts. They are made by artisans of the Yangzhou Arts and Crafts Institute.

*Chắc chắn rồi. Có vài sản phẩm địa phương có sẵn ở đây. Đây là kiểu cắt giấy nghệ thuật Dương Châu. Được làm bởi các thợ thủ công lành nghề của viện nghệ thuật và thủ công Dương Châu.*

G: How do they make the cutting?

*Họ thực hiện việc cắt như thế nào?*

S: With a pair of scissors and a piece of paper, the artisans can produce in just a few minutes paper cuttings of human figures, landscapes, flowers, birds, and many other things.

*Bằng một cái kéo và một mẫu giấy, những người thợ thủ công lành nghề có thể cắt được các hình người, phong cảnh, bông hoa, con chim và các loại khác chỉ trong một vài phút.*

G: I suppose, Yangzhou paper cutting is the best one of its kind.

*Tôi cho rằng giấy nghệ thuật Dương Châu là loại đẹp nhất.*

S: Yes, madam. Paper cutting of Yangzhou has created a unique artistic style and strong local features.

*Vâng thưa bà. Công việc cắt giấy ở Dương Châu đã tạo ra một phong cách nghệ thuật mang tính duy nhất và mang đậm tính địa phương.*

G: That's great! Now, would you please show me some samples?

*Rất hay, nào cô có thể chỉ cho tôi vài mẫu?*

S: Certainly, madam. How do you like this landscape?

*Chắc chắn thưa cô. Cô có thích phong cảnh này không?*

G: It is really good. I'm sure, my father will appreciate it very much. Now, I'd like to have something else for my youngest brother. He is only six years old.

*Nó thực sự đẹp. Tôi chắc bố tôi sẽ đánh giá cao về nó. Tôi muốn mua cái khác cho em trai của tôi. Nó chỉ mới 6 tuổi.*

S: What about this one?

*Cái này được không?*

G: Ah, a giant panda. So far as I know, it is very rare animal.

*À, một con gấu trúc khổng lồ. Như tôi biết nó là một loài thú quý hiếm.*

S: You are right. China is the homeland of giant pandas so it would be an ideal gift for your relatives or friends.

*Cô nói đúng. Trung Quốc là một mảnh đất của những con gấu trúc khổng lồ, vì vậy nó có thể là món quà lý tưởng cho bà con hoặc bạn bè.*

G: Good idea! I'll take both of them.

*Ý kiến hay đấy! Tôi sẽ mua hai cái đó.*

S: Thank you, madam. Anything else you want?

*Cảm ơn cô. Cô có muốn mua cái khác nữa không?*

G: Yes, I'd like to have some pictures of this part of China.

*Vâng. Tôi muốn có vài bức ảnh về vùng này của Trung Quốc.*

S: I see. We have postcards with pictures of local landscapes. This is of Suzhou. Look, the famous Leaning Tower on tiger Hill, the Lingering Garden, the Hanshan Buddhist Temple, and so on.

*Tôi hiểu. Chúng tôi có bưu thiếp có hình phong cảnh địa phương. Đây là phong cảnh Tô Châu. Hãy xem này, đây là tháp Lingering nổi tiếng ở trên đồi Tiger, khu vườn Lingering, đền phật Hán vv...*

G: It's very nice. I'll be glad to have them to remember my time here. And it will be a good thing to show my family so that they can see how the garden city looks. Please give me two sets of Suzhou and one set of Shanghai.

*Nó rất đẹp. Tôi rất vui vì có chúng để nhớ lại thời gian của tôi ở đây. Và nó là một vật kỉ niệm đẹp để chỉ cho gia đình tôi thấy thành phố của các ngôi vườn trông như thế nào. Hãy bán cho tôi hai bộ Tô Châu và một bộ Thượng Hải.*

S: Thank you, madam.

*Cảm ơn cô.*

### ◆ Dialogue 2:

A: Good afternoon, madam. Do you want to buy a necklace?

*Chào bà. Có phải bà muốn mua một chuỗi hạt không ạ?*

B: No, I'm just looking.

*Không, tôi chỉ muốn xem thôi.*

A: We have pearl, gold and cloisonne necklaces. Please have a look at these nice things.

*Chúng tôi có chuỗi ngọc trai, vàng và tráng men. Mời bạn xem mấy chuỗi hạt đẹp này.*

B: Show me the pearl ones, please?

*Vui lòng cho tôi xem mấy chuỗi ngọc trai đi.*

A: How lucky you are! A batch of pearl necklaces came in stock last week. Here you are, madam.

*Bà thật là may! Một đợt chuỗi ngọc trai vừa nhập về tuần rồi. Thưa bà, đây ạ.*

B: Are they the latest style?

*Có phải chúng là kiểu mới nhất không?*

A: Sure.

*Dạ phải.*

B: Could I have a look at them?

*Tôi xem chúng được chứ?*

A: The natural ones or cultured ones?

*Chuỗi ngọc trai thiên nhiên hay nhân tạo ạ?*

B: It seems that the cultured pearls are as lustrous and beautiful as the natural ones.

*Dường như là ngọc trai nhân tạo cũng óng ánh và đẹp như ngọc trai thật.*

A: Yes, but natural pearls are more valuable.

*Dạ đúng vậy, nhưng ngọc trai thiên nhiên quý hơn ạ.*

B: Could you show me the natural ones?

*Cô vui lòng cho tôi xem chuỗi ngọc trai thiên nhiên đi.*

A: Of course. Here you are.

*Dạ được. Đây ạ.*

B: May I try it on?

*Cho phép tôi thử đeo nó nhé?*

A: Yes, please. There stands a mirror.

*Dạ được. Có gương ở đằng kia ạ.*

B: How much does this string of natural pearls cost?

*Chuỗi ngọc trai thiên nhiên này giá bao nhiêu?*

A: \$200.

*200 đô la ạ.*

B: Very expensive.

*Đắt quá.*

A: Actually, it is not expensive. It is worth the price, and it is very suitable for you.

*Thật ra, nó không đắt đâu ạ. Giá đó là hợp lý đấy, và nó rất hợp với bà.*

B: Ok. I'll take it.

*Được. Tôi sẽ mua nó.*





### (T26) Dialogue 3:

S: Good morning, sir. May I help you?

*Chào ông. Ông cần gì ạ?*

J: Yes, I'd like to buy a white shirt.

*À, tôi muốn mua một cái áo sơ mi trắng.*

S: Yes, sir. I'd be glad to show you some. What size, please?

*Vâng thưa ông. Để tôi cho ông xem vài cái. Cỡ mấy ạ?*

J: Large.

*Cỡ lớn.*

S: Here's one in your size. This is a very fine shirt.

*Cái này vừa kích cỡ của ông. Cái áo sơ-mi này rất đẹp.*

J: How much is it?

*Giá bao nhiêu vậy?*

S: They are fifty-nine dollars each.

*Những cái này mỗi cái giá 59 đô la.*

J: That's a little more than I want to pay. Don't you have any less expensive shirts?

*Hơi cao hơn giá tôi muốn trả. Cô không có áo sơ mi nào rẻ hơn sao?*

S: Yes. I think I can find some for you. Here are some for forty dollars, and then we have some here for thirty-five.

*Có. Tôi nghĩ tôi có thể tìm cho ông vài cái. Đây là mấy cái giá 40 đô la. Và đây là mấy cái giá 35 đô la.*

J: Thirty-five will be all right. I'll take this one.

*35 đô la thì được. Tôi lấy cái này.*

S: Are you sure one will be enough?

*Ông mua một cái thôi sao?*

J: Yes. That's all I need just now.

*Vâng. Tôi chỉ cần có vậy.*

S: Do you need anything else?

*Ông cần gì nữa không?*

J: I'd also like to see the tie in the showcase.

*Tôi cũng muốn xem cái cà-vạt trong tủ bày hàng.*

S: Which one, sir?

*Thưa ông, cái nào ạ?*

J: The green one.

*Cái màu xanh lá cây.*

S: This one?

*Cái này à?*

J: Yes, that one. Is it pure silk?

*Vâng, cái đó. Nó là lụa nguyên chất à?*

S: Yes, sir, pure silk and hand-made.

*Vâng, thưa ông, lụa nguyên chất và làm bằng tay.*

J: How much is it?

*Giá bao nhiêu vậy?*

S: Twenty dollars, sir.

*Thưa ông, 20 đô la.*

J: I'm afraid it doesn't fit me very well. Have you got any other ones?

*Tôi e là nó không hợp với tôi lắm. Có còn cái nào nữa không?*

S: How about this one? It's ten dollars.

*Cái này thì sao? 10 đô la.*

J: The price is all right, but it's a bit showy, isn't it?

*Giá cả thì được rồi, nhưng nó hơi sặc sỡ, phải không?*

S: Oh, I don't think so, sir. I think it becomes you.

*Thưa ông, tôi không nghĩ vậy. Tôi nghĩ nó hợp với ông.*

J: Then I'll take it.

*Vậy thì tôi lấy một cái.*

S: Thank you, sir. Will you wait a moment, please? I'll have it wrapped.

*Cám ơn ông. Xin đợi một chút. Để tôi gói nó lại.*



## Vocabulary

### Từ vựng

Gift: *món quà*

Kin: *bà con, họ hàng*

Friend: *bạn bè*

Show: *chỉ*

Typically: *đặc trưng, tiêu biểu*

Local: *địa phương*

Product: *sản phẩm*

Available: *có sẵn*

Artisan: *thợ thủ công lành nghề*

Human figures: *hình người*

A pair of scissors: *một cái kéo*

A picece of paper: *một mảnh giấy*

Landscape: *phong cảnh*

Flower: *bông hoa*

Bird: *con chim*

Unique artistic style: *phong cách nghệ thuật duy nhất*

Panda: *gấu trúc*

Postcard: *bưu thiếp*

Homeland: *mảnh đất, quê hương*

Ideal gift: *món quà lý tưởng*

Both: *cả hai*

Rare animal: *động vật quý hiếm*

Necklace: *vòng cổ*

Pearl: *ngọc trai*

Gold: *vàng*

Cloisonne: *tráng men*

Lucky: *may mắn*

A batch of: *một đợt*

Suitable: *phù hợp*

Natural: *tự nhiên*

Cultured: *nhân tạo*

Lustrous: *óng ánh*

Mirror: *gương*

String: *một chuỗi*

Expensive: *đắt*

Latest style: *kiểu mới nhất*

White shirt: *áo sơ mi trắng*

Size: *cỡ*

Need: *cần*

Showcase: *tủ bày hàng*

Tie: *cà vạt*

Green: *màu xanh lá cây*

Pure silk: *lụa nguyên chất*

Hand-made: *làm bằng tay*

Showy: *sặc sỡ*

Wrap: *gói*

 **Useful sentences (các câu hữu dụng):**

- How do you like this landscape?  
*Cô có thích phong cảnh này không?*
- Are you looking for something?  
*Cô đang tìm kiếm cái gì?*
- Would you please show me some samples?  
*Cô có thể chỉ cho tôi vài mẫu?*
- How do you like this landscape?  
*Cô có thích phong cảnh này không?*
- What about this one?  
*Cái này được không?*
- I'll take both of them.  
*Tôi sẽ mua hai cái đó.*
- Anything else you want?  
*Cô có muốn mua cái khác nữa không?*
- Do you want to buy a necklace?  
*Có phải bà muốn mua một chuỗi hạt không ạ?*
- Please have a look at nice things.  
*Mời bà xem mấy chuỗi hạt đẹp này.*
- How lucky you are!  
*Bà thật là may!*
- Could I have a look at them?  
*Tôi xem chúng được chứ?*
- The natural necklace or cultured necklace?  
*Chuỗi ngọc trai thiên nhiên hay nhân tạo ạ?*
- How much does this string of natural pearls cost?  
*Chuỗi ngọc trai thiên nhiên này giá bao nhiêu?*

- It is worth the price, and it is very suitable for you.

*Giá đó là hợp lý đấy, và nó rất hợp với bà.*

- What size, please?

*Cỡ mấy ạ?*

- How much is it?

*Nó giá bao nhiêu?*

- Which one, sir?

*Thưa ông, cái nào ạ?*

- Is it pure silk?

*Nó là lụa nguyên chất à?*

- I think it becomes you.

*Tôi nghĩ nó phù hợp với bà.*

- Don't you have any less expensive shirts?

*Cô có còn cái nào rẻ hơn không?*

## UNIT 8: OTHER SERVICES

### Các dịch vụ khác



#### I. POST OFFICE SERVICE:



#### ◆ Dialogue 1:

**M: Minh**

**S: Smith**

M: Good afternoon. Can I help you?

*Xin chào. Ông cần gì ạ?*

S: I'd like some stamps and envelopes, please.

*Tôi muốn mua một số tem và bao thư ạ.*

M: How many and what kind?

*Ông cần bao nhiêu và loại tem nào?*



S: A dozen 30-cent stamps and eight envelopes.

*Một tá tem loại 30 xu và tám cái phong bì.*

M: Is that all?

*Thế thôi ạ?*

S: Oh, I forgot. Some postcards, too.

*Ồ, tôi quên mất. Cô bán cho tôi một vài bưu thiếp nữa nhé.*

M: Here are the stamps and envelopes. What kind of postcards do you want?

*Tem và phong bì đây. Anh muốn loại bưu thiếp nào?*

S: Three postcards with scenic pictures, please.

*Làm ơn cho tôi 3 bưu thiếp có tranh phong cảnh.*

M: OK, here you are.

*Vâng, bưu thiếp đây ạ.*

S: How much altogether?

*Tất cả là bao nhiêu?*

M: \$11.50.

*11 đô 50 xu.*

S: Thank you very much.

*Cám ơn cô rất nhiều.*

M: You are welcome.

*Không có chi.*



## (T27) Dialogue 2:

**A: Postal worker**

**B: Guest**

A: Good afternoon. Can I help you?

*Xin chào. Anh cần chi ạ?*

B: I wonder if I can send this book to China by parcel post.

*Không biết tôi có thể gửi cuốn sách này đi bằng cách gửi bưu kiện được không.*

A: Yes, of course. Do you want to register it?

*Dĩ nhiên là được. Anh có muốn gửi bảo đảm nó không?*

B: Oh, yes. Could you weigh it for me?

*Ồ, có. Cô có thể cân nó hộ tôi không ạ?*

A: Certainly. Do you want to insure it?

*Chắc chắn được. Anh có muốn bảo hiểm nó không?*

B: No. It is just a gift for a friend.

*Không. Nó chỉ là một món quà cho người bạn.*

A: Do you want to send it by airmail or by ordinary mail?

*Ông muốn gửi bằng đường hàng không hay đường gửi thông thường?*

B: By airmail, please. How much is it?

*Bằng đường hàng không. Bao nhiêu tiền vậy?*

A: Let me look it up. It's 3 dollars.

*Để tôi tra bảng tính xem. 3 đô la ạ.*

B: Here is 3 dollars.

*Đây là 3 đô la.*

A: Here is your change.

*Tiền thừa của anh đây.*

### ◆ Dialogue 3:

**A: Postal worker**

**J: Guest**

A: Hello, what can I do for you?

*Xin chào, tôi có thể giúp gì cho ông?*

J: I'd like to send an international telegram.

*Tôi muốn gửi điện tín quốc tế.*

A: To which country and what kind?

*Đến quốc gia nào và loại điện tín gì ạ?*

J: To England. It's a regular telegram.

*Đến nước Anh. Và nó là một loại điện tín thường.*

A: The rate is 8 cents per word, twenty words minimum.

Would you please fill out the form?

*Mức phí là 8 xu cho một từ, tối thiểu là 20 từ. Xin ông vui lòng điền vào phiếu này.*

J: OK. May I use your pen?

*Được. Tôi có thể dùng bút của ông được không?*

A: Sure. Here you are. Please write in block letters.

*Dạ được. Đây ạ. Xin vui lòng viết bằng chữ in.*



#### (T28) Dialogue 4:

**A: Postal worker**

**B: Guest**

A: Hello, may I make a long- distance call to Russia?

*Xin chào, cho phép tôi gọi điện thoại đường dài đi Nga nhé?*

B: Yes, what number?

*Vâng. Số điện thoại bao nhiêu ạ?*

A: Russia 00791578290, extension 3124.

*Nga, 0079157829 số máy nhánh là 3124.*

B: Who do you want to speak to?

*Ông muốn nói chuyện với ai?*

A: Mary.

*Mary.*

B: Could you spell it for me?

*Ông vui lòng đánh vần tên đó.*

A: M-A-R-Y. Mary. Shall I repeat it?

*MARY. Tôi đọc lại nhé?*

B: No, thank you.

*Không cần đâu ạ. Cảm ơn.*

A: Could you tell me the rate per minute?

*Cô có thể cho tôi biết mức phí là bao nhiêu không?*

B: It's about \$ 1.89 per minute. Would you please go and wait in booth 3? The call is through if the bell rings.

*Khoảng 1.89 đô la mỗi phút. Xin ông vui lòng đến chờ ở buồng số 3. Điện thoại được nối khi chuông reo.*

## II. BUS SERVICE

### ◆ Dialogue 1:

**A: Guest**

**B: Agent**

A: Excuse me, but could you tell me if this bus goes to the Ho Chi Minh Museum?

*Xin lỗi, anh làm ơn cho tôi biết chuyến xe buýt này có đi đến bảo tàng Hồ Chí Minh không ạ?*

B: No, it doesn't. There's no through bus to the Ho Chi Minh Museum, madam.

*Không, nó không đi đến đó. Ở đây không có chuyến xe buýt chạy thẳng đến bảo tàng Hồ Chí Minh đâu ạ.*

A: Where do I have to change then?

*Vậy tôi phải đổi xe ở đâu?*

B: You can transfer at Daewoo hotel.

*Cô có thể đổi xe ở khách sạn Daewoo.*

A: How far is it?

*Nó bao xa?*

B: Well, it's only three stops from here.

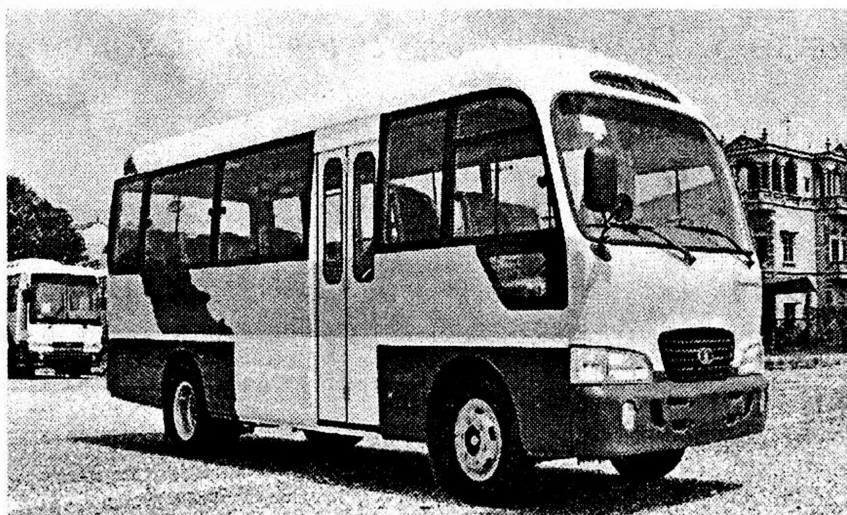
*À, nó chỉ cách đây ba điểm dừng.*

A: I see. Thanks a lot.

*Tôi hiểu rồi. Cảm ơn anh nhiều.*

B: You are welcome.

*Không có chi.*



### (T29) Dialogue 2:

**Jack = J**

**Mai = M**

J: Excuse me, how can I get to Van Mieu street?

*Xin lỗi, tôi có thể đến phố Văn Miếu bằng cách nào?*

M: You can take number one or eleven bus and get off at Ton Duc Thang, please.

*Ông có thể đón tuyến xe buýt số 01 hoặc 11 và xuống xe ở đường Tôn Đức Thắng.*

J: Thank you. And how can I get to the Daewoo hotel?

*Cảm ơn. Và tôi có thể đến khách sạn Daewoo bằng cách nào?*

M: Take the No 27 bus to Nam Thang Long, and then change to the bus No 35.

*Hãy đón tuyến xe buýt số 27 đi Nam Thăng Long, và sau đó đổi sang xe buýt số 35.*

J: Where should I get off?

*Tôi nên xuống xe ở đâu?*

M: Kim Ma.

*Đường Kim Mã ạ.*

J: What's the fare, please?

*Xin cho hỏi giá vé là bao nhiêu đó ạ?*

M: Three thousands VND.

*Ba nghìn đồng.*

J: Thanks.

*Cảm ơn cô.*

### III. TAXI SERVICE (DỊCH VỤ XE TAXI)



#### (T30) Dialogue 1:

**John = J**

**Nga = N**

**Driver = D**

J: Good morning.

*Xin chào.*

N: Good morning. Ha Noi taxi. May I help you?

*Xin chào. Hãng taxi Hà Nội đây. Tôi có thể giúp gì cho ông ạ?*

J: Yes. Can you send a taxi to 312 Nguyen Trai Street?

*Vâng. Xin cô điều một xe đến số 312 đường Nguyễn Trãi nhé.*

N: Yes, right away. May I have your name, please?

*Vâng, có ngay. Xin ông vui lòng cho biết tên?*

J: John Saul.

*John Saul.*

N: Ok, Mr Saul. We will be there in ten minutes.

*Được rồi ông Saul. Xe của chúng tôi sẽ đến trong 10 phút nữa.*

*(After ten minutes)*

*(10 phút sau)*

D: Are you John?

*Ông có phải là ông John không ạ?*

J: Yes, I am.

*Vâng.*

D: Where do you want to go, please?

*Thưa ông, ông muốn đi đâu ạ?*

J: I'd like to go to the Da Huong restaurant. What's the approximate fare?

*Tôi muốn đi đến khách sạn Dạ Hương. Giá xe khoảng chừng bao nhiêu vậy?*

D: No more than 5 dollars.

*Không hơn 5 đô la đâu ạ.*

J: OK. Let's start at once.

*Được. Chúng ta hãy khởi hành thôi.*

D: Sure. Step in, please.

*Vâng. Xin mời ông lên xe ạ.*

J: I'm pressed for time. Could you speed up a bit?

*Tôi không có nhiều thời gian. Anh có thể chạy nhanh hơn một chút có được không?*

D: I'm sorry, we are not allowed to overtake on this road.

*Tôi xin lỗi, chúng ta không được phép đi đường này.*

J: But I'll be late.

*Nhưng tôi sẽ muộn mất.*

D: Don't worry, sir. We'll make it if the roads are not crowded.

*Ông đừng lo, chúng ta sẽ đến đó được nếu các con đường không đông đúc.*

## ◆ Dialogue 2:

**Green = G**

**Driver = D**

G: Driver, please take me to this address.

*Chú lái xe ơi, làm ơn đưa tôi đến địa chỉ này.*

D: May I look at the address on the name card?

*Cho phép tôi xem địa chỉ trên danh thiếp nhé?*

G: Please don't drive too fast. I'm not in a hurry.

*Làm ơn đừng chạy nhanh nhé. Tôi không vội đâu.*

D: Yes, sir.

*Dạ được, thưa ông.*

G: Please wait a moment for me here, and you can let the meter run.

*Đợi tôi ở đây giây lát nhé, và anh có thể để đồng hồ chạy.*



D: As you say, sir.

*Vâng, tôi sẽ làm như ông nói.*

G: Now go straight ahead for about three more blocks.

*Bây giờ hãy chạy thẳng lên phía trước khoảng ba dãy phố nữa.*

D: Where do you want to stop?

*Ông muốn dừng ở đâu ạ?*

G: Let me off here, please. How much is the fare?

*Xin cho tôi xuống đây đi. Tiền xe bao nhiêu vậy?*

D: That will be 12 dollars, sir.

*Thưa ông, là 12 đô la ạ.*

G: Here you are.

*Tiền đây.*

D: Thank you, sir.

*Cảm ơn ông.*



## Vocabulary Từ vựng

### I. Office service

- Stamp: *con tem*
- Envelope: *bao thư, phong bì*
- Cent: *đồng tiền xu*
- A dozen: *một tá*
- Forget: *quên*
- Postcard: *bưu thiếp*
- Scenic pictures: *tranh phong cảnh*
- Altogether: *cả thảy*
- Parcel post: *gửi bưu kiện*
- Register: *bảo đảm*
- Weigh: *cân*
- Insure: *bảo hiểm*
- Gift: *món quà*
- Airmail: *đường hàng không*
- International telegram: *điện tín quốc tế*
- Country: *quốc gia*
- Regular telegram: *điện tín thông thường*
- Minimum: *tối thiểu*
- Pen: *bút*
- Block letters: *chữ in hoa*
- Long- distance: *khoảng cách xa*
- Russia: *nước Nga*
- Bell: *chuông*

- Repeat: *lặp lại*
- Spell: *đánh vần*

## **II. Bus service**

- Fare: *giá vé*
- Transfer: *chuyển*
- Stop: *điểm dừng*
- Street: *phố*
- Eleven bus: *xe buýt số 11*
- Get off: *xuống xe*
- Change: *thay đổi*

## **III. Taxi service**

- Go straight ahead: *đi thẳng phía trước*
- Approximate: *xấp xỉ, khoảng*
- Start: *bắt đầu*
- Step in: *lên xe*
- Speed up: *tốc độ nhanh*
- Allow: *cho phép*
- Pass: *vượt qua, băng qua*
- Late: *muộn*
- Crowd: *đông*
- Driver: *người lái xe*
- Address: *địa chỉ*
- Hurry: *vội vã, nhanh*
- Wait: *chờ, đợi*
- Meter run: *đồng hồ tính kilomet*

 Useful sentences (các câu hữu dụng):

**I. Office service**

- How many and what kind?

*Ông cần loại nào và số lượng bao nhiêu?*

- What kind of postcards do you want?

*Anh muốn loại bưu thiếp nào?*

- How much altogether?

*Cả thảy là bao nhiêu?*

- Do you want to register it?

*Anh có muốn gửi bảo đảm nó không?*

- Could you weigh it for me?

*Cô có thể cân nó hộ tôi không ạ?*

- Do you want to insure it?

*Anh có muốn bảo hiểm nó không?*

- Do you want to send it by airmail or by ordinary mail?

*Ông muốn gửi bằng đường hàng không hay đường gửi thông thường?*

- What can I do for you?

*Tôi có thể giúp gì cho ông?*

- To which country and what kind?

*Đến quốc gia nào và loại điện tín gì ạ?*

- May I make a long- distance call to Russia?

*Cho phép tôi gọi điện thoại đường dài đi Nga nhé?*

- What number?

*Số điện thoại bao nhiêu ạ?*

- Could you tell me the rate per minute?

*Cô có thể cho tôi biết mức phí là bao nhiêu không?*

- Who do you want to speak to?  
*Ông muốn nói chuyện với ai?*

## **II. Bus service**

- There's no through bus to the Ho Chi Minh Museum.  
*Ở đây không có chuyến xe buýt chạy thẳng đến bảo tàng Hồ Chí Minh đâu ạ.*
- Where do I have to change then?  
*Vậy tôi phải đổi xe ở đâu?*
- How far is it?  
*Nó bao xa?*
- How can I get to Van Mieu street?  
*Tôi có thể đến phố Văn Miếu bằng cách nào?*
- What's the fare, please?  
*Xin cho hỏi giá vé là bao nhiêu đó ạ?*
- Where should I get off?  
*Tôi nên xuống xe ở đâu?*
- Take No 27 bus to Nam Thang Long, and then change to the bus No 35.  
*Hãy đón tuyến xe buýt số 27 đi Nam Thăng Long, và sau đó đổi sang xe buýt số 35.*

## **III. Taxi service**

- Can you send a taxi to 312 Nguyen Trai Street?  
*Vâng. Xin cô điều một xe đến số 312 đường Nguyễn Trãi nhé.*
- May I have your name, please?  
*Xin ông vui lòng cho biết tên?*

- We will be there in ten minutes.

*Xe của chúng tôi sẽ đến trong 10 phút nữa.*

- Where do you want to go, please?

*Ông muốn đi đâu ạ?*

- What's the approximate fare?

*Giá xe khoảng chừng bao nhiêu vậy?*

- Step in, please.

*Xin mời ông lên xe.*

- Could you speed up a bit?

*Anh có thể chạy nhanh hơn một chút có được không?*

- May I look at the address on the name card?

*Cho phép tôi xem địa chỉ trên danh thiếp nhé?*

- Where do you want to stop?

*Ông muốn dừng ở đâu ạ?*

## UNIT 9: DEALING WITH INQUIRIES

### Giải quyết các vấn đề thắc mắc của khách

~~~~~



◆ Dialogue 1:

Jack = J

Mickey = M

J: Your Crispy Fish and your Garlic Chicken and vegetables.

Cá chiên giòn của cô đây. Còn đây là món Gà ướp tỏi và rau.

M: Oh dear.

Ồ hay!

J: Is there a problem?

Có chuyện gì thế, thưa cô?

M: There seems to be some mistake. I asked for no chillies.
This chicken has chillies.

Hình như có chuyện nhầm lẫn thì phải. Tôi yêu cầu đừng cho ớt. Thế mà món gà này vẫn có ớt.

J: Oh, yes. I see. I'm sorry. I'll get you another one straight away.

Ồ! Vâng. Tôi thấy rồi. Xin lỗi cô. Bây giờ, tôi sẽ đem cho cô một đĩa gà khác nhé.

(After few minutes)

(Sau một vài phút)

J: There was a slight mix up in the kitchen. We're very busy tonight. Here's your Garlic Chicken without the chillies. I apologise for any inconvenience.

Có chuyện nhầm lẫn nhỏ nhỏ trong bếp. Tối nay, chúng tôi bận quá. Thưa cô, đây là món Gà Ướp Tỏi không có ớt. Có gì thiếu sót xin cô bỏ qua nhé.

M: No worries.

Dạ có gì đâu.

J: Would you like anything else?

Cô muốn dùng gì khác không?

M: No, thanks.

Không, cảm ơn cô.

◆ Dialogue 2:

Mona = M

Jean = J

M: Waitress, there seems to be some mistakes.

Cô hầu bàn này, hình như có chuyện nhầm lẫn gì đây.

J: Is there a problem?

Có chuyện gì thế?

M: I don't understand what this extra \$2 is for. Is it a tip?

Tôi không rõ là tôi phải trả thêm 2 đô-la để làm gì? Có phải tiền boa không?

J: Let me see. Ah, that's for use of the towels.

Để tôi xem nào. À! Đó là tiền khăn lau.

M: The towels?

Khăn lau à?

J: Yes, the cold towels.

Dạ vâng, khăn ướp lạnh thưa cô.

M: I see.

Vậy à.

J: Oh yes, they were lovely towels.

À, phải rồi. Loại khăn đó thật dễ thương.

M: I'll just get your change. You can keep the change.

Để tôi lấy tiền trả lại. Cô không cần trả lại tiền dư đâu.

J: Thank you.

Cám ơn cô.



(T31) Dialogue 3:

Leo = L

Jack = J

Mona = M

L: Good morning, Ms. Mona, Mr Jack.

Chào cô Mona, chào ông Jack.

J: Good morning, Leo. Mona and I are checking out this morning. We're going hiking.

*Chào anh Leo, Mona và tôi sẽ trả phòng vào sáng nay.
Chúng tôi sẽ đi leo núi.*

M: Yes. We're going to the mountains. They're a long way from here.

Đúng vậy. Chúng tôi sẽ đi lên miền núi. Từ đây tới đó xa lắm.

L: Excellent. Could I have your keys please?

Tuyệt quá hả. Cô làm ơn cho tôi xin lại chìa khóa, được không?

L: Two single rooms for three nights. Will you be paying separately?

Hai phòng đơn trong ba tối. Quý khách trả tiền phòng riêng hả?

M: No, we're paying on the one card.

Không phải, chúng tôi trả chung một thẻ.

L: Fine. I'll just print up your invoices. While you're waiting, would you mind filling out this client satisfaction survey?

Được rồi. Tôi in hóa đơn cho quý khách đây. Trong khi chờ đợi, quý khách có thể điền vào bản ý kiến khách hàng được không?

(After few minutes)

(Sau một vài phút)

L: Here are your invoices. Do you need a minute to look over them?

Hóa đơn của quý khách đây. Quý khách có cần một vài phút để kiểm lại hóa đơn không?

J: Yes, thanks Leo.

Dạ có, cảm ơn anh.

M: Oh, this isn't right. Leo, this laundry bill seems too much.

Á, à, cái này không đúng rồi. Anh Leo này, tiền giặt quần áo dường như quá cao.

L: Let me see. Hmm. That's for emergency dry cleaning.

Để tôi xem nào. Ồ! Tiền hấp quần áo khẩn cấp ấy mà.

M: I can't remember any dry cleaning.

Tôi không thể nhớ là tôi đã nhờ ai hấp quần áo cả.

L: Repairs to your hat, Ms Mona.

Cô Mona, đây là tiền giặt mũ cho cô.

M: Sixty dollars?

60 đô la cơ à?

L: It was cleaned at very short notice and on a holiday. However, I can query it if you like.

Chiếc mũ đã được giặt gấp ngay trong ngày lễ nghỉ. Tuy nhiên, nếu cô muốn, tôi sẽ tìm hiểu vấn đề này.

M: No, that's OK.

Dạ không, cảm ơn anh.

◆ Dialogue 4:

Minh = M

Mrs Jane = J

M: Good evening, madam. Did you ring for service? What can I do for you?

Chào bà. Bà gọi phục vụ phải không? Bà cần gì ạ?

J: Yes. The light in this room is too dim. Please get me a brighter one.

Vâng. Đèn phòng này quá mờ. Xin cho tôi cái đèn nào sáng hơn.

M: Certainly, madam. I'll be back right away... Do you mind if I move your things?

Dạ được, thưa bà. Tôi sẽ quay lại ngay.... Bà có phiền nếu tôi dời đồ đạc đi không?

J: Oh. No. Go ahead.

Ồ không. Cứ dời đi.

M: Thank you... How is the light now?

Cảm ơn... bây giờ ánh sáng sao rồi ạ?

J: It's much better now. Thank you.

Bây giờ sáng hơn nhiều rồi đấy. Cảm ơn.

M: You are welcome. And if you need any other things, please let us know.

Không có gì. Nếu bà có cần gì thêm. Xin cho chúng tôi biết.

J: Ah, yes, the room is too cold for me. I feel rather cold when I sleep. Can you turn off the air-conditioning?

À, vâng. Phòng lạnh quá. Tôi cảm thấy hơi lạnh khi ngủ. Xin tắt máy lạnh cho.

M: (checks) The air-conditioning is already off, madam.

(Kiểm tra) thưa bà, máy lạnh đã tắt rồi.

J: Maybe I'm getting a cold.

Có lẽ tôi bị cảm lạnh.

M: Would you like an extra blanket?

Bà có cần một cái chăn nữa không?

J: Ok. And would you please get me some hot water, too? I think I need to take some medicine.

Tốt. Xin cho tôi ít nước nóng nữa. Chắc tôi cần phải uống thuốc.

M: Certainly, madam. I'll be right back... Here is the blanket, and hot water for you. Anything else?

Dạ được, thưa bà. Tôi sẽ quay lại ngay... Đây là chăn và nước nóng của bà. Còn gì nữa không, thưa bà?

J: No, thanks.

Không. Cảm ơn.

M: Good night, madam.

Chúc bà ngủ ngon.

◆ Dialogue 5:

G: Guest S: Receptionist E: Mechanic

G: I've locked myself out of the room. May I borrow a duplicate key?

Tôi bị nhốt ở bên ngoài phòng. Tôi có thể mượn chiếc chìa khoá thứ 2 được không?

S: Don't worry, Mr Green. I'll open the door for you.

Đừng lo lắng ông Green. Tôi sẽ mở cửa cho ông.

G: Thank you very much. Sometimes I'm quite absent-minded.

Cảm ơn cô. Thỉnh thoảng tôi rất đãng trí.

S: It doesn't matter, Mr Green. What else can I do for you?

Không sao đâu ông Green ạ. Tôi có thể làm gì cho ông nữa?

G: Ah, I'm afraid there's something wrong with the TV. The picture is wobbly.

À. Tôi e là ti vi có gì đó trục trặc. Hình ảnh bị rung.

S: I'm sorry. May I have a look at it?

Tôi rất lấy làm tiếc. Xin cho tôi xem đã.

G: Here it is.

Đây.

S: I'll send for an electrician from the maintenance department. We can have it repaired. Please wait just a few minutes, Mr Green.

Tôi sẽ cho gọi một thợ điện ở bộ phận bảo trì đến. Chúng tôi sẽ nhờ sửa nó. Xin chỉ đợi một vài phút thôi, thưa ông Green.

(She leaves the room. Ten minutes later. There is a knock on the door.)

(Cô ấy rời phòng. Mười phút sau, có tiếng gõ cửa).

E: May I come in?

Tôi có thể vào được không ạ?

G: How do you do?

Xin chào.

E: How do you do? The TV set is not working well. Is that right. Mr Green?

Xin chào. Cái ti vi không hoạt động tốt. Phải không ông Green?

G: No, it isn't.

Vâng.

E: Let me have a look. Everything is OK now.

Để tôi xem. Mọi thứ bây giờ đều ổn rồi.

G: What efficiency! Thanks a lot.

Tốt quá! Cảm ơn anh.



(T32) Dialogue 6:

Server = S

Peter = P

S: Is anything the matter, sir?

Thưa ông, có chuyện gì vậy ạ?

P: Yes, it is my steak.

Có, đó là món thịt bò của tôi.

S: What's wrong with it, sir?

Thưa ông, sao vậy?

P: It is too undercooked. I wanted mine well-done. But this one here is at most medium.

Nó sống quá. Tôi muốn thịt chín kỹ. Nhưng mà thịt này chỉ vừa chín thôi.

S: I'm sorry you didn't enjoy it, sir. I'll return it to the kitchen and bring you one that's well-cooked. Sorry for the trouble.

Xin lỗi vì ông không thích. Tôi sẽ trả nó lại cho nhà bếp và mang cho ông món thịt chín kỹ. Rất tiếc đã làm ông phiền.

P: That's perfectly all right.

Không sao.

S: How is your steak this time?

Lần này thịt bò sao ạ?

P: Very good! It is done just right this time. Thank you.

Rất tốt! Lần này thịt chín kỹ. Cảm ơn.

S: I'm glad you enjoy it. I'll tell the chef. Would you like some more beer?

Rất vui là ông thích. Tôi sẽ nói với bếp trưởng. Ông có muốn uống thêm bia không?

P: Yes, give me another Heiniken.

Vâng. Cho tôi thêm một ly bia Heiniken.

S: Shall I bring you some dessert?

Ông dùng tráng miệng chứ?

P: No, thank you. I've had enough.

Không, cảm ơn. Tôi no rồi.

S: How about some coffee or tea then?

Vậy ông dùng cà phê hay trà nhé?

P: Yes, I'll have a cup of tea.

Vâng, cho tôi một tách trà.

◆ Dialogue 7:

Receptionist = R

Guest = G

R: Reception. Can I help you?

Bộ phận lễ tân đây. Tôi có thể giúp gì cho bà?

G: Yes. This is Mrs Jane in room 201. I checked into my room 15 minutes ago.

Vâng. Tôi là Jane ở phòng 201. Tôi đã nhận phòng cách đây 15 phút.

R: Yes. Is everything alright in your room, Mrs. Jane?

Vâng, thưa bà mọi thứ trong phòng bà đều ổn chứ ạ?

G: Well, no. First the bathroom is in total mess. The shower doesn't have hot water and the tub is just filthy. The floor is all wet and there is no mattress. Then there is no soap, no towels, not even toilet paper.

À, không ổn tí nào. Đầu tiên là phòng tắm hoàn toàn lộn xộn. Vòi hoa sen không có nước nóng và bồn tắm thì rất bẩn. Sàn thì ẩm ướt và không có đệm chùi chân. Tiếp theo là ở đây không có xà bông, không có khăn tắm, thậm chí không có giấy vệ sinh.

R: Oh, I'm sorry to hear that. We do apologize for the inconvenience. I'll have the shower fixed, the tub cleaned, the floor dried and the toilet items sent to your room immediately.

Ồ, tôi rất lấy làm tiếc khi nghe điều đó. Chúng tôi xin lỗi bà về những bất tiện đó. Tôi sẽ cho người sửa lại vòi tắm, dọn sạch bồn tắm, lau khô sàn và những vật dụng trong phòng vệ sinh sẽ được gửi lên phòng bà ngay lập tức.

G: That's not all. The worst thing is that the water closet is clogged and when I flushed it overflowed.

Không phải chỉ có vậy thôi đâu. Điều tệ hại nhất là bồn cầu bị nghẹt. Và khi tôi xả nước thì nó chảy ra lênh lảng.

R: Oh, dear, we are terribly sorry for all this mess. You see, the hotel has just opened and the kinks haven't been worked out yet. Besides, we are also terribly understaffed. So if you please get your luggage ready we will move you to another room. I'll send a porter up to your room and help you with the luggage.

Ồ, chúng tôi rất lấy làm tiếc về tất cả những việc đó. Bà xem, khách sạn của chúng tôi chỉ mới hoạt động và những trở ngại đó chưa được giải quyết hết. Bên cạnh đó, chúng tôi lại có quá ít nhân viên. Vì thế nếu như bà vui lòng chuẩn bị hành lý sẵn sàng chúng tôi sẽ đưa bà sang phòng khác. Tôi sẽ gọi người khuân hành lý đến phòng bà và giúp bà chuyển hành lý đi.

G: Thank you.

Cảm ơn.

R: You are welcome. That is really the least we should do for you.

Không có chi. Ít nhất đó là điều chúng tôi có thể làm cho bà.

◆ Dialogue 8:

R: Good afternoon, Mrs Joan. How can I help you?

Xin chào, thưa bà Joan. Tôi có thể giúp gì cho bà?

G: Someone has stolen my gold necklace.

Một người nào đó đã lấy mất chiếc vòng đeo cổ bằng vàng của tôi.

R: I'm sorry to hear that. Would you mind coming with me to my office and tell me what exactly happened there, Mrs. Joan?

Tôi rất tiếc khi nghe điều này. Bà có phiền khi đi với tôi đến văn phòng của tôi và nói cho tôi biết chính xác đã xảy ra điều gì không, thưa bà Joan?

G: Of course not.

Dĩ nhiên là không phiền.

R: Are you sure that it isn't still somewhere in your room?

Bà có chắc chắn là nó không còn ở một nơi nào trong phòng bà không?

G: Yes, I have looked everywhere in my room and couldn't find it.

Vâng, tôi đã tìm khắp nơi trong phòng của tôi và không tìm thấy nó.

R: Ok. When and where did you last see it?

Vâng, khi nào và ở đâu bà thấy nó lần cuối?

G: Last night on the dresser. I took it off before I went for a shower and this morning I left the hotel in a hurry without wearing it.

Tối hôm qua trên bàn trang điểm. Tôi đã cởi nó ra trước khi tôi đi tắm và nhớ là để lại chỗ cũ sau khi tắm xong và sáng nay tôi đã vội rời khỏi khách sạn quên đeo nó vào.

R: Are you sure that you didn't wear it this morning?

Bà có chắc là quên đeo nó vào sáng nay không?

G: Yes, I'm positive.

Vâng, tôi chắc chắn như vậy.

R: Did you remember to lock your door before you left then?

Bà có nhớ là bà đã khoá cửa trước khi đi không?

G: Yes, I think did. It has to be one of your maids who took it. I want my necklace back.

Vâng, tôi nghĩ là tôi đã khoá. Tôi chắc là một trong số những người quét dọn của ông đã lấy nó. Tôi muốn lấy lại chiếc vòng cổ của tôi.

R: Well, I understand how you feel and we'll try to do our best to help you. But first please allow me to send one of the housemaids to your room and look for it again thoroughly just in case it is still there. If she finds it we'll all be happy. If she doesn't we'll turn the whole matter to the police. But I must say that the hotel can't be held responsible for your lost. You should have locked your gold necklace away at the hotel's safety box. If you had read your key card carefully you would realize that we specially warned you to do so.

Vâng, tôi hiểu bà cảm thấy như thế nào và chúng tôi cố gắng làm hết mình để giúp đỡ bà. Nhưng đầu tiên vui lòng cho phép tôi cho một trong những người trực phòng lên phòng của bà và tìm nó một cách kỹ lưỡng xem nó vẫn ở đó hay không? Nếu cô ta tìm thấy nó, chúng tôi sẽ rất vui mừng. Còn nếu không chúng tôi sẽ chuyển toàn bộ sự việc sang cảnh sát. Nhưng tôi phải nói rằng khách sạn không chịu trách nhiệm về sự mất mát của bà. Đáng lẽ bà nên để chiếc vòng cổ của bà vào hộp an toàn của khách sạn và khoá nó lại. Nếu bà đã xem trên thẻ có chìa khoá một cách cẩn thận, bà hẳn phải nhận thấy rằng chúng tôi đặc biệt báo cho bà làm điều đó.

G: That just isn't good enough. Get me your general manager. I want to speak to him right now.

Tất cả các điều đó không đủ. Hãy để tôi gặp giám đốc điều hành của anh. Tôi muốn nói cho ông ta phải làm đúng việc này bây giờ.

R: I'm sorry , madam. Our general manager is not in town. But I'd be more than glad to get our assistant manager for you if you like. But I'm afraid that he'll say the same thing. We have very clear instructions about valuables and we must follow them. And now if you'll excuse me I'll go and find our assistant manager for you.

Tôi xin lỗi, thưa bà. Giám đốc điều hành của chúng tôi không có trong thành phố. Nhưng tôi rất vui lòng đưa bà đến gặp trợ lý giám đốc nếu bà thích. Nhưng tôi e rằng anh ta cũng sẽ nói như vậy. Chúng tôi đã có những hướng dẫn rõ ràng về những vật dụng có giá trị. Và bây giờ nếu như bà muốn, tôi sẽ đi tìm trợ lý giám đốc cho bà.

◆ Dialogue 9:

F: Receptionist

G: Guest

F: Anything the matter, sir?

Thưa ông có vấn đề gì thế ạ?

G: Could you bring me another pillow? Mine is too low.

Cô có thể mang cho tôi cái gối khác được không? Cái gối này thấp quá.

F: I'm sorry we didn't notice that. I'll bring you another one immediately.

Xin lỗi ông, tôi không để ý đến. Tôi sẽ mang cho ông một cái gối khác ngay ạ.

G: Thank you. I'm in Room 109.

Cảm ơn cô. Tôi ở phòng 109.

F: Anything else I can do for you?

Ông còn cần gì nữa không ạ?

G: One more thing, the floor is all wet ,

Một điều nữa là sàn nhà rất ẩm ướt.

F: I'm sorry. I'll call the bellboy to clean the floor.

Thật xin lỗi ông, tôi sẽ gọi người phục vụ lên lau ngay.

G: Thank you.

Cảm ơn cô.

◆ Dialogue 10:

G: Guest

W: Waitress

G: Waiter!

Bồi!

W: Yes, sir. Is everything to your satisfaction?

Vâng thưa ông. Mọi thứ đều ổn cả phải không ạ?

G: No. The prawn is not fresh.

Không. Món tôm thì không tươi.

W: Oh, I'm awfully sorry to hear that. It is unusual as we have fresh prawns from the market every day. We will look into the matter right away, sir.

Ồ tôi rất lấy làm tiếc khi nghe như vậy. Điều này thật bất thường bởi vì chúng tôi mua tôm tươi ở chợ mỗi ngày. Thưa ông tôi sẽ xem xét lại vấn đề này.

G: What's the use of it? It's not fresh and I'm not happy with it.

Như thế để làm gì? Nó không tươi và tôi không hài lòng về nó.

W: I'm terribly sorry. Would you like to try something else?

That will be on the house, of course.

Tôi xin lỗi. Ông có muốn dùng món khác không ạ? Dĩ nhiên chúng tôi không tính tiền.

G: No, I've an appointment in half an hour. I must go now.

Không. Tôi có cuộc hẹn trong nửa giờ nữa. Tôi phải đi bây giờ.

W: I see. I'm sure everything will be all right again the next time you come.

Tôi hiểu. Tôi chắc chắn mọi thứ sẽ ổn vào lần tới.

G: I'm afraid I won't risk it.

Tôi e rằng tôi sẽ không dám liều.

W: I've every confidence in our chef. Just give us another chance, sir. You'll find this restaurant really live up to its name.

Tôi rất tự tin về đầu bếp của chúng tôi. Hãy cho chúng tôi một cơ hội khác thưa ông. Ông sẽ nhận thấy rằng nhà hàng này thật sự phù hợp với tên của nó.

G: All right. I'll try again.

Được. Tôi sẽ thử lại một lần nữa.

W: Thank you very much.

Cảm ơn nhiều.

G: Bill, please.

Làm ơn cho xin hoá đơn.

W: It's all on the house, sir.

Không tính tiền thưa ông.

G: Thank you then. Goodbye.

Cảm ơn. Tạm biệt.

W: Goodbye, and hope to see you soon.

Tạm biệt, và hy vọng sớm gặp ông.





Vocabulary

Từ vựng

- Crispy Fish: cá chiên giòn
- Garlic Chicken: gà ướp tỏi
- Problem: vấn đề
- Mistake: nhầm lẫn
- Chilly: ớt
- Busy: bận
- Apologise: xin lỗi
- Worry: lo lắng
- Inconvenience: bất tiện
- Waitress: cô phục vụ bàn
- Understand: hiểu
- Tip: tiền boa
- Keep: giữ
- Towel: khăn lau
- Mountain: núi
- Excellent: thú vị
- Key: chìa khoá
- Separate: riêng
- Card: thẻ
- Print up: in
- Invoice: hoá đơn
- Satisfaction: hài lòng
- Survey: khảo sát
- Emergency: khẩn cấp

- Repair: *sửa*
- Notice: *chú ý*
- Service: *dịch vụ, phục vụ*
- Bright: *sáng, sáng chói*
- Move: *di chuyển*
- Know: *biết*
- Turn off: *tắt*
- Air-conditioning: *điều hoà nhiệt độ*
- Blanket: *chăn đắp*
- Medicine: *thuốc*
- Duplicate key: *chìa khoá sơ cua*
- Open: *mở*
- Door: *cửa*
- Absent-minded: *đãng trí*
- Sometimes: *thỉnh thoảng*
- Wrong: *sai*
- Wobbly: *rung*
- Electrician: *thợ sửa chữa*
- Maintenance: *bảo dưỡng*
- Repair: *sửa chữa*
- Leave: *rời*
- Knock: *gõ cửa*
- Everything: *mọi thứ*
- Efficiency: *hiệu quả*
- Steak: *thịt bò bít tết*
- Dessert: *món tráng miệng*
- Return: *trở lại*
- Kitchen: *bếp*

- Trouble: rắc rối
- Perfectly: hoàn hảo
- Beer: bia
- Well-done: chín kỹ
- Reception: lễ tân
- Check: kiểm tra
- Bathroom: phòng tắm
- Shower: vòi hoa sen
- Tub: bồn tắm
- Filthy: bẩn
- Floor: sàn nhà
- Wet: ẩm ướt
- Mattress: xáo trộn
- Soap: xà phòng
- Towel: khăn tắm
- Toilet paper: giấy vệ sinh
- Hear: nghe
- Apologize: xin lỗi
- Fix: sửa chữa
- Immediate: ngay lập tức
- Gold: vàng
- Necklace: vòng cổ
- Office: văn phòng
- Exact: chính xác
- Dresser: bàn trang điểm
- Wear: mặc, đeo
- Positive: chủ động

- Before: *trước, trước đây*
- Think: *nghĩ*
- Housemaid: *người dọn phòng*
- Feel: *cảm thấy*
- Send: *gửi*
- Happy: *hạnh phúc, vui mừng*
- Police: *cảnh sát*
- Responsible: *chịu trách nhiệm*
- Safe: *an toàn*
- Box: *hộp*
- Realize: *nhận thấy*
- General manager: *giám đốc điều hành*
- Assistant manager: *trợ lý giám đốc*

Useful sentences (các câu hữu dụng):

- Is there a problem?
Có chuyện gì thế, thưa cô?
- I'll get you another one straight away.
Bây giờ, tôi sẽ đem cho cô một đĩa khác nhé.
- I apologise for any inconvenience.
Có gì thiếu sót xin cô bỏ qua nhé.
- Would you like anything else to drink?
Cô muốn dùng gì khác không?
- I'll just get your change.
Để tôi lấy tiền trả lại.
- Could I have your keys, please?
Cô làm ơn cho tôi xin lại chìa khóa, được không?

- Will you be paying separately?
Quý khách trả tiền phòng riêng hả?
- Do you need a minute to look over them?
Quý khách có cần một vài phút để kiểm lại hóa đơn không?
- It was cleaned at very short notice and on a holiday.
Nó đã được giặt gấp ngay trong ngày lễ nghỉ.
- Did you ring for service?
Bà gọi phục vụ phải không?
- Do you mind if I move your things?
Bà có phiền nếu tôi dời đồ đạc đi không?
- Would you like an extra blanket?
Bà có cần một cái chăn nữa không?
- May I borrow a duplicate key?
Tôi có thể mượn chiếc chìa khoá thứ 2 được không?
- May I have a look at it?
Xin cho tôi xem đã.
- Is anything the matter, sir?
Thưa ông, có chuyện gì vậy ạ?
- How is your steak this time?
Lần này thịt bò sao ạ?
- How about some coffee or tea then?
Vậy ông dùng cà phê hay trà nhé?
- We are terribly sorry for all this mess.
Chúng tôi rất lấy làm tiếc về tất cả những việc đó.
- That is really the least we should do for you.
Ít nhất đó là điều chúng tôi có thể làm cho bà.
- We do apologize for the inconvenience.
Chúng tôi xin lỗi bà về những bất tiện đó.

- When and where did you last see it?
Khi nào và ở đâu bà thấy nó lần cuối?
- Are you sure that you didn't wear it this morning?
Bà có chắc là quên đeo nó vào sáng nay không?
- Did you remember to lock your door before you left then?
Bà có nhớ là bà đã khoá cửa trước khi đi không?
- It has to be one of your maids who took it.
Tôi chắc là một trong số những người quét dọn của ông đã lấy nó.
- I must say that the hotel can't be held responsible for your loss.
Tôi phải nói rằng khách sạn không chịu trách nhiệm về sự mất mát của bà.
- I'm afraid that he'll say the same thing.
Tôi e rằng anh ta cũng sẽ nói như vậy.

APPENDIX

Phụ lục



I. Money Unit (Đơn vị tiền tệ)

- Đồng tiền Việt Nam: VND
- Đồng bảng Anh: Pound sterling (£)
- Đô la Mỹ: US dollar (US \$)
- Đô la Hồng Kông: Hong Kong dollar (HK \$)
- Đô la Úc: Australia dollar (A \$)
- Đồng quan Pháp: Franc, France (F. Fr)
- Đồng Mác Đức: Deutschemark (DM)
- Đồng tiền Anh: Crown (C)
- Đồng yên Nhật: Yen (¥)
- Đồng Nhân dân tệ (Trung Quốc): Yuan (RMB ¥)
- Đồng Tây Ban Nha: Pesata.(P)
- Đồng Phi Luật Tân và một số nước Nam Mỹ: Peso
- Đồng tiền Ý: Libra (L)
- Đồng Bạc Thái Lan: Bath (B)
- Đồng Riel Campuchia: Riel (R)
- Đồng tiền Ấn Độ, Pakistan: Rupee (I.Re)
- Đồng tiền Indonesia: Rupee (Rp)
- Đồng Curon Thụy Điển: Krona
- Đồng Na Uy, Đan Mạch: Krone (D.Kr)
- Đồng tiền Hàn Quốc: Won (W)
- Đơn vị tiền tệ Nga: Rouble.

II. Sign (Dấu hiệu)

- *No smoking*: cấm hút thuốc
- *Cab stand*: bến xe taxi
- *Hospital*: bệnh viện
- *Hotel*: khách sạn
- *The supper market*: siêu thị
- *The market*: chợ
- *School*: trường học
- *Theatre*: nhà hát
- *No parking*: cấm đậu xe
- *No passing*: cấm qua mặt
- *No over talking*: cấm nói nhiều
- *Exit*: lối ra
- *Entrance*: lối vào
- *No right turn*: cấm rẽ phải
- *No left turn*: cấm rẽ trái
- *No entrance*: cấm vào
- *No horn blowing*: cấm bóp còi
- *No photography*: cấm chụp ảnh
- *Post no bills*: cấm dán giấy
- *Keep off the grass*: cấm đi trên cỏ
- *Narrow bridge*: cầu hẹp
- *Temporary bridge*: cầu tạm
- *Slow down*: chạy chậm
- *Parking*: chỗ đậu xe
- *Beware of the dog*: coi chừng chó dữ
- *Beware of pickpockets*: coi chừng móc túi

- *Exit*: lối ra
- *Entrance*: lối vào
- *Crossroads*: ngã tư
- *Danger*: nguy hiểm
- *Stop*: dừng lại
- *Maximum speed*: tốc độ tối đa
- *Control post*: trạm kiểm soát
- *Government vehicles*: công xa
- *No thoroughfare*: đường cấm
- *Curve*: đường cong
- *Narrow road*: đường hẹp
- *Winding road*: đường quanh co
- *Road repairs*: đường đang sửa chữa
- *One-way street*: đường một chiều
- *Sharp turn*: khúc cua gắt
- *Turn left*: rẽ trái
- *Turn right*: rẽ phải

III. How to call people by age and sex

Cách gọi người bằng tuổi và giới tính

- *Man*: người đàn ông
- *Woman*: người đàn bà
- *Boy*: cậu bé trai, thằng bé
- *Girl*: cô gái
- *Baby boy*: bé trai
- *Baby girl*: bé gái
- *Gentleman*: người đàn ông quý phái, lịch sự

- *Lady*: người phụ nữ, thiếu nữ
- *Young man*: thanh niên
- *Young woman*: thiếu nữ
- *Old man*: ông già
- *Old woman*: bà lão
- *Middle-aged man*: người đàn ông trung niên
- *Middle-aged woman*: thiếu phụ, người đàn bà trung niên
- *Adult*: người trưởng thành, người lớn
- *Ancestor*: tổ tiên
- *Descendant*: con cháu, dòng dõi
- *Junior*: trẻ, còn nhỏ tuổi
- *Senior*: lớn tuổi

IV. Year and Season (Năm và mùa)

- *Year*: năm
- *New year*: tết, năm mới
- *The beginning of the year*: đầu năm
- *The end of the year*: cuối năm
- *Last year*: năm ngoái
- *This year*: năm nay
- *Next year*: năm tới
- *Spring*: mùa xuân
- *Early spring*: đầu xuân
- *Summer*: mùa hè
- *Early summer*: đầu hè
- *Midsummer*: giữa hè
- *Autumn, fall*: mùa thu

- *Late autumn*: cuối thu
- *Winter*: mùa đông

V. Festivals (Các ngày lễ)

- *Spring Festival/ Lunar New Year*: tết Âm lịch
- *Pure brightness festival*: lễ Thanh minh
- *Lantern festival*: tết Nguyên tiêu
- *Poet festival*: tết Đoan ngọ
- *Mid-autumn festival*: tết Trung thu
- *New Year's day*: tết Dương lịch
- *Valentine's day*: ngày tình yêu
- *All Fool's day*: ngày nói dối
- *Easter Sunday*: lễ Phục sinh
- *Thanks giving day*: lễ Tạ ơn
- *Christmas/ Xmas*: Giáng sinh
- *Christmas Eve*: đêm Giáng sinh

Mục Lục

<i>Lời mở đầu</i>	5
Bài 1: Booking ticket: <i>Đặt vé</i>	6
Bài 2: Hotel service: <i>Dịch vụ khách sạn</i>	33
Bài 3: Restaurant service: <i>Dịch vụ nhà hàng</i>	65
Bài 4: Money Exchange: <i>Đổi tiền</i>	90
Bài 5: Showing the road: <i>Chỉ đường</i>	101
Bài 6: Sight seeing – Entertainment	106
<i>Tham quan- Giải trí</i>	
Bài 7: Shopping: <i>Mua sắm</i>	125
Bài 8: Other services: <i>Các dịch vụ khác</i>	137
Bài 9: Dealing with enquiries:	152
<i>Giải quyết các vấn đề thắc mắc của khách</i>	
Appendix: <i>Phụ lục</i>	174

TỰ HỌC GIAO TIẾP TIẾNG ANH NGÀNH DU LỊCH

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: Biên tập – Chế bản: (04) 9714896; Hành chính: (04) 39714899

Tổng Biên tập: (04)39714897; Fax: (04) 9714899

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: **PHÙNG QUỐC BẢO**

Tổng biên tập: **PHẠM THỊ TRÂM**

Biên tập: **THANH MAI**

Chế bản: **MCBOOKS**

Sửa bản in: **MCBOOKS**

Vẽ bìa: **TRỌNG KIÊN**

 **LIÊN KẾT XUẤT BẢN**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

Địa chỉ: Số nhà 26, ngõ 245 Mai Dịch

Cầu Giấy, Hà Nội

Website: www.mcbooks.vn

In 5.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm. Tại Công ty TNHH In và TM Thuận Phát
KHXB số: 89-2011/CXB/54-02/ĐHQGHN, ngày 30/3/2011

Quyết định XB số: 79 LK-XH/QĐ-NXBĐHQGHN

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2011.